ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

NGOẠI NGỮ F2 TIẾNG ANH SƠ TRUNG CẤP SONG NGỮ

Dành cho sinh viên đại học không chuyên ôn thi học phần Ngoại ngữ F2 (Tiếng Anh 2), kể cả người gần như chưa học ngữ pháp tiếng Anh bài bản

English F2 Exam Revision Guide (Bilingual) – a bilingual guide

Chào hỏi, giờ giấc, ngày tháng · Câu cơ bản · Các thì động từ

So sánh · Động từ khuyết thiếu · Điều kiện · Bị động · Mệnh đề quan hệ

Từ vựng theo chủ đề · Nghe, nói, đọc, viết · Đề luyện có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 – Tháng 11 năm 2026

https://tailieuso.vin

MỤC LỤC

CONTENTS

Chương 1. Dựng câu cơ bản: to be, đại từ, there is và have got – *Chapter 1. Basic Sentence Building: To Be, Pronouns, There Is and Have Got* 7

1.1. Động từ to be ở hiện tại: am, is, are – *1.1. The Verb To Be in the Present: Am, Is, Are* 7

1.2. Đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu và đại từ sở hữu – *1.2. Subject Pronouns, Possessive Adjectives and Possessive Pronouns* 10

1.3. There is và there are để nói có cái gì ở đâu – *1.3. There Is and There Are for Saying What Exists Where* 12

1.4. Have got và have để nói về sở hữu – *1.4. Have Got and Have for Possession* 14

1.5. Danh từ đếm được, không đếm được và từ chỉ lượng – *1.5. Countable and Uncountable Nouns with Quantifiers* 16

1.6. Đại từ bất định: someone, anything, nobody, everywhere – *1.6. Indefinite Pronouns: Someone, Anything, Nobody, Everywhere* 19

1.7. Giới từ chỉ nơi chốn: in, on, at, next to, between, opposite – *1.7. Prepositions of Place: In, On, At, Next To, Between, Opposite* 21

1.8. Đặt câu hỏi Yes/No và câu hỏi có từ để hỏi – *1.8. Yes/No Questions and Wh-Questions* 23

1.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *1.9. Applied exercises with solutions* 26

1.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *1.10. Essay questions and answer outlines* 28

1.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *1.11. Multiple-choice questions* 30

Chương 2. Giao tiếp mở đầu: chào hỏi, làm quen, giờ giấc và ngày tháng – *Chapter 2. Getting Started: Greetings, Introductions, Times and Dates* 32

2.1. Chào hỏi theo thời điểm trong ngày và mức độ thân quen – *2.1. Greeting People by Time of Day and Level of Formality* 32

2.2. Tự giới thiệu: tên, tuổi, quê quán, ngành học – *2.2. Introducing Yourself: Name, Age, Hometown and Major* 35

2.3. Giới thiệu người khác và đáp lời khi được giới thiệu – *2.3. Introducing Other People and Responding* 38

2.4. Giữ và kết thúc cuộc trò chuyện ngắn, xin nhắc lại khi chưa nghe rõ – *2.4. Keeping a Short Conversation Going, Ending It and Asking for Repetition* 40

2.5. Số đếm, số thứ tự và cách đọc số điện thoại, năm – *2.5. Cardinal and Ordinal Numbers, Phone Numbers and Years* 43

2.6. Hỏi và nói giờ – *2.6. Asking and Telling the Time* 46

2.7. Thứ, ngày, tháng, năm: hỏi, viết và đọc ngày – *2.7. Days, Dates, Months and Years: Asking, Writing and Saying Dates* 48

2.8. Giới từ in, on, at với thời gian và cách hẹn gặp – *2.8. In, On, At for Time and Making Appointments* 51

2.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *2.9. Applied exercises with solutions* 53

2.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *2.10. Essay questions and answer outlines* 55

2.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *2.11. Multiple-choice questions* 57

Chương 3. Nói về hiện tại: thói quen, việc đang diễn ra và khả năng – *Chapter 3. Talking About the Present: Habits, Actions in Progress and Ability* **59**

3.1. Thì hiện tại đơn: cấu tạo và quy tắc thêm s, es – *3.1. The Simple Present: Form and Adding -s or -es* 59

3.2. Cách dùng hiện tại đơn và trạng từ tần suất – *3.2. Uses of the Simple Present and Adverbs of Frequency* 62

3.3. Thì hiện tại tiếp diễn: cấu tạo và cách dùng – *3.3. The Present Continuous: Form and Uses* 64

3.4. Phân biệt hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, động từ chỉ trạng thái – *3.4. Simple Present vs Present Continuous and State Verbs* 66

3.5. Like, love, hate và enjoy đi với V-ing để nói sở thích – *3.5. Like, Love, Hate and Enjoy with -ing for Preferences* 69

3.6. Can và can't để nói về khả năng và xin phép – *3.6. Can and Can't for Ability and Permission* 71

3.7. Mô tả công việc hằng ngày và nơi làm việc – *3.7. Describing Daily Work and the Workplace* 74

3.8. Bài tập vận dụng có lời giải – *3.8. Applied exercises with solutions* 75

3.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *3.9. Essay questions and answer outlines* 77

3.10. Câu hỏi trắc nghiệm – *3.10. Multiple-choice questions* 79

Chương 4. Kể chuyện quá khứ: quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn và used to – *Chapter 4. Telling Stories About the Past: Past Simple, Past Continuous and Used To* **82**

4.1. Was và were: to be ở quá khứ – *4.1. Was and Were: To Be in the Past* 82

4.2. Quá khứ đơn với động từ có quy tắc và cách đọc đuôi ed – *4.2. Past Simple Regular Verbs and Pronouncing -ed* 85

4.3. Quá khứ đơn với động từ bất quy tắc, câu phủ định và câu hỏi – *4.3. Irregular Past Verbs, Negatives and Questions* 87

4.4. Thì quá khứ tiếp diễn – *4.4. The Past Continuous* 90

4.5. Kết hợp quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn với when và while – *4.5. Past Simple and Past Continuous with When and While* 93

4.6. Used to để nói thói quen trong quá khứ – *4.6. Used To for Past Habits* 95

4.7. Kể về một phát minh hoặc thành tựu khoa học – *4.7. Describing an Invention or Scientific Achievement* 97

4.8. Bài tập vận dụng có lời giải – *4.8. Applied exercises with solutions* 100

4.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *4.9. Essay questions and answer outlines* 102

4.10. Câu hỏi trắc nghiệm – *4.10. Multiple-choice questions* 104

Chương 5. Các thì hoàn thành: nối quá khứ với hiện tại – *Chapter 5. Perfect Tenses: Linking the Past to the Present* **106**

5.1. Thì hiện tại hoàn thành: cấu tạo và quá khứ phân từ – *5.1. The Present Perfect: Form and Past Participles* 106

5.2. Ever, never, just, already, yet, for và since – *5.2. Ever, Never, Just, Already, Yet, For and Since* 109

5.3. Phân biệt hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn – *5.3. Present Perfect vs Past Simple* 111
5.4. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn – *5.4. The Present Perfect Continuous* 113
5.5. Chọn hiện tại hoàn thành đơn hay tiếp diễn – *5.5. Present Perfect Simple or Continuous* 116
5.6. Thì quá khứ hoàn thành – *5.6. The Past Perfect* 118
5.7. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn – *5.7. The Past Perfect Continuous* 120
5.8. Ôn tập và luyện chia động từ qua các thì đã học – *5.8. Mixed Tense Practice* 123
5.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *5.9. Applied exercises with solutions* 125
5.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *5.10. Essay questions and answer outlines* 127
5.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *5.11. Multiple-choice questions* 129

Chương 6. Nói về tương lai: kế hoạch, dự đoán và lịch hẹn – *Chapter 6. Talking About the Future: Plans, Predictions and Arrangements* 131
6.1. Thì tương lai đơn với will – *6.1. The Simple Future with Will* 131
6.2. Be going to cho dự định và dự đoán có căn cứ – *6.2. Be Going To for Intentions and Evidence-Based Predictions* 134
6.3. Phân biệt will, be going to và hiện tại tiếp diễn chỉ tương lai – *6.3. Will vs Be Going To vs Present Continuous for the Future* 136
6.4. Mệnh đề thời gian tương lai với when, as soon as, before, after – *6.4. Future Time Clauses with When, As Soon As, Before and After* 138
6.5. Thì tương lai tiếp diễn – *6.5. The Future Continuous* 140
6.6. Tương lai hoàn thành và tương lai hoàn thành tiếp diễn – *6.6. Future Perfect and Future Perfect Continuous* 143
6.7. Lên kế hoạch kỳ nghỉ, hỏi về thời tiết và phương tiện đi lại – *6.7. Planning a Holiday: Weather and Transport* 145
6.8. Bài tập vận dụng có lời giải – *6.8. Applied exercises with solutions* 147
6.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *6.9. Essay questions and answer outlines* 149
6.10. Câu hỏi trắc nghiệm – *6.10. Multiple-choice questions* 152

Chương 7. Miêu tả và so sánh: tính từ, trạng từ và các cấu trúc so sánh – *Chapter 7. Describing and Comparing: Adjectives, Adverbs and Comparisons* 154
7.1. Tính từ và trạng từ: vị trí và cách tạo trạng từ đuôi ly – *7.1. Adjectives and Adverbs: Position and Forming -ly Adverbs* 154
7.2. Tính từ đuôi ed và đuôi ing – *7.2. Adjectives Ending in -ed and -ing* 156
7.3. So sánh hơn của tính từ và trạng từ – *7.3. Comparative Adjectives and Adverbs* 159
7.4. So sánh nhất – *7.4. Superlative Adjectives and Adverbs* 161
7.5. Dạng bất quy tắc và so sánh bằng, không bằng – *7.5. Irregular Forms and Equal or Unequal Comparisons* 164
7.6. So sánh kép: càng... càng – *7.6. Double Comparatives: The More..., The More...* 166
7.7. Từ vựng miêu tả đồ ăn, quần áo và đồ công nghệ – *7.7. Vocabulary for Describing Food, Clothes and Gadgets* 168
7.8. Bài tập vận dụng có lời giải – *7.8. Applied exercises with solutions* 171
7.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *7.9. Essay questions and answer outlines* 173
7.10. Câu hỏi trắc nghiệm – *7.10. Multiple-choice questions* 175

Chương 8. Câu mệnh lệnh và động từ khuyết thiếu: yêu cầu, bắt buộc, lời khuyên, phỏng đoán – *Chapter 8. Imperatives and Modal Verbs: Requests, Obligation, Advice and Deduction*..... 177

8.1. Câu mệnh lệnh và lời yêu cầu lịch sự – *8.1. Imperatives and Polite Requests* 177

8.2. Have to, must, mustn't và don't have to – *8.2. Have To, Must, Mustn't and Don't Have To*.....180

8.3. Should, ought to và had better để khuyên – *8.3. Should, Ought To and Had Better for Advice*.....182

8.4. Must, can't, may và might để phỏng đoán ở hiện tại – *8.4. Must, Can't, May and Might for Present Deduction*.....184

8.5. Must have, can't have, might have và could have để nói về quá khứ – *8.5. Must Have, Can't Have, Might Have and Could Have Done*.....187

8.6. Prefer, would rather và It's time – *8.6. Prefer, Would Rather and It's Time* 189

8.7. Bảng tra động từ khuyết thiếu và bài luyện tổng hợp – *8.7. Modal Verbs Quick Reference and Mixed Practice* 191

8.8. Bài tập vận dụng có lời giải – *8.8. Applied exercises with solutions*.....194

8.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *8.9. Essay questions and answer outlines* 195

8.10. Câu hỏi trắc nghiệm – *8.10. Multiple-choice questions*.....197

Chương 9. Câu điều kiện và câu ước – *Chapter 9. Conditionals and Wishes*..... 199

9.1. Câu điều kiện loại 0 cho sự thật hiển nhiên – *9.1. The Zero Conditional for General Truths* 199

9.2. Câu điều kiện loại 1 cho khả năng có thật – *9.2. The First Conditional for Real Possibilities* 201

9.3. Câu điều kiện loại 2 cho điều không có thật ở hiện tại – *9.3. The Second Conditional for Unreal Present Situations*.....203

9.4. Câu điều kiện loại 3 cho điều đã không xảy ra – *9.4. The Third Conditional for Unreal Past Situations* 206

9.5. Câu điều kiện hỗn hợp và cách nhận dạng nhanh loại điều kiện – *9.5. Mixed Conditionals and Telling the Types Apart Quickly* 208

9.6. Câu ước với wish và if only, cấu trúc giả định – *9.6. Wish, If Only and the Subjunctive* 211

9.7. Dùng câu điều kiện để bàn về vấn đề môi trường – *9.7. Using Conditionals to Discuss Environmental Issues* 213

9.8. Bài tập vận dụng có lời giải – *9.8. Applied exercises with solutions*.....215

9.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *9.9. Essay questions and answer outlines* 217

9.10. Câu hỏi trắc nghiệm – *9.10. Multiple-choice questions*.....220

Chương 10. Câu phức: bị động, mệnh đề quan hệ, V-ing và to V, câu tường thuật – *Chapter 10. Complex Sentences: Passive, Relative Clauses, -ing vs Infinitive, Reported Speech* 222

10.1. Câu bị động ở hiện tại đơn và quá khứ đơn – *10.1. The Passive in the Present Simple and Past Simple*.....222

10.2. Bị động với các thì khác và với động từ khuyết thiếu – *10.2. The Passive with Other Tenses and Modal Verbs* 224

10.3. Mệnh đề quan hệ xác định với who, which, that, whose, where – *10.3. Defining Relative Clauses with Who, Which, That, Whose and Where* 227
10.4. Mệnh đề quan hệ không xác định – *10.4. Non-Defining Relative Clauses* 229
10.5. Động từ đi với V-ing và động từ đi với to V – *10.5. Verbs Followed by -ing or the Infinitive* 231
10.6. Be used to và get used to – *10.6. Be Used To and Get Used To*....234
10.7. Câu tường thuật: lời kể, câu hỏi và mệnh lệnh – *10.7. Reported Speech: Statements, Questions and Commands*....236
10.8. Bài tập vận dụng có lời giải – *10.8. Applied exercises with solutions*....239
10.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *10.9. Essay questions and answer outlines*....241
10.10. Câu hỏi trắc nghiệm – *10.10. Multiple-choice questions*....243

Chương 11. Từ vựng theo chủ đề của học phần – *Chapter 11. Topic Vocabulary for the Course* 246

11.1. Lễ hội, ngày lễ và thói quen văn hóa – *11.1. Festivals, Holidays and Cultural Customs* 246
11.2. Máy tính, internet và công nghệ – *11.2. Computers, the Internet and Technology*249
11.3. Công việc, kỹ năng và nơi làm việc – *11.3. Jobs, Skills and the Workplace*....252
11.4. Thể thao, sức khỏe và thư giãn – *11.4. Sports, Health and Relaxation*....255
11.5. Âm nhạc, phim ảnh và mua sắm – *11.5. Music, Films and Shopping*....257
11.6. Thế giới tự nhiên, môi trường và chính trị xã hội ở mức cơ bản – *11.6. The Natural World, the Environment and Basic Politics* 261
11.7. Cách học và ghi nhớ từ vựng: gia đình từ, tiền tố và hậu tố – *11.7. Learning Vocabulary: Word Families, Prefixes and Suffixes* 263
11.8. Bài tập vận dụng có lời giải – *11.8. Applied exercises with solutions*....265
11.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *11.9. Essay questions and answer outlines*....267
11.10. Câu hỏi trắc nghiệm – *11.10. Multiple-choice questions*....269

Chương 12. Liên kết câu và kỹ năng làm bài thi – *Chapter 12. Linking Ideas and Exam Skills*.... 271

12.1. Although, though, even though, in spite of và despite – *12.1. Although, Though, Even Though, In Spite Of and Despite* 271
12.2. Still, yet, already, anymore, any longer, no longer và even – *12.2. Still, Yet, Already, Anymore, Any Longer, No Longer and Even* 273
12.3. Từ nối câu và đoạn: and, but, so, because, however, therefore – *12.3. Linking Words: And, But, So, Because, However, Therefore* 276
12.4. Viết đoạn văn 150–180 từ: dàn ý và đoạn mẫu – *12.4. Writing a 150–180 Word Paragraph: Outline and Model*....279
12.5. Đọc hiểu: tìm ý chính, tìm chi tiết và đoán nghĩa từ – *12.5. Reading: Main Ideas, Details and Guessing Meaning* 282
12.6. Nghe hiểu và phát âm: chuẩn bị trước khi nghe, trọng âm, đuôi s và ed – *12.6. Listening and Pronunciation: Pre-Listening, Stress and Endings*....285
12.7. Nói và thuyết trình: giới thiệu bản thân, kể trải nghiệm, trình bày ý kiến – *12.7. Speaking and Presenting: Introductions, Experiences and Opinions*....288

12.8. Đề luyện tổng hợp có đáp án và chiến lược làm bài trắc nghiệm – *12.8. Full Practice Test with Answers and Multiple-Choice Strategy* 290
12.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *12.9. Applied exercises with solutions* 294
12.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *12.10. Essay questions and answer outlines* ... 296
12.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *12.11. Multiple-choice questions* 297

Phụ lục A. Đáp án trắc nghiệm – *Appendix A. Answers to the multiple-choice questions* 300

Phụ lục B. Bảng thuật ngữ Việt – Anh – *Appendix B. Vietnamese–English glossary*. 314

Phụ lục C. Tài liệu tham khảo – *Appendix C. References* 319

Chương 1. Dựng câu cơ bản: to be, đại từ, there is và have got – *Chapter 1. Basic Sentence Building: To Be, Pronouns, There Is and Have Got*

Mục tiêu chương – ***Chapter objectives***

- Chia đúng am, is, are và chọn đúng đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu trong câu khẳng định, phủ định và câu hỏi
  Use am, is and are correctly, and choose the right subject pronoun, possessive adjective and possessive pronoun in positive, negative and question sentences.
- Mô tả một căn phòng hay một nơi chốn bằng there is, there are, have got, giới từ chỉ nơi chốn và từ chỉ lượng hợp với danh từ đếm được hay không đếm được
  Describe a room or a place with there is, there are, have got, prepositions of place and quantity words that match countable or uncountable nouns.
- Đặt câu hỏi Yes/No và câu hỏi có từ để hỏi, dùng đúng đại từ bất định như someone, anything, nobody, everywhere
  Form Yes/No questions and wh-questions, and use indefinite pronouns such as someone, anything, nobody and everywhere in the right place.

1.1. Động từ to be ở hiện tại: am, is, are – *1.1. The Verb To Be in the Present: Am, Is, Are*

Bạn dùng "to be" để nói ai đó là ai, làm nghề gì, từ đâu đến, trông thế nào. Trong tiếng Việt, chữ "là" và "thì" gần giống nó. Trong tiếng Anh, gần như câu nào cũng cần một động từ, và với những câu này động từ đó chính là "to be".

You use "to be" to say who someone is, what they do, where they come from and what they are like. Vietnamese has "là" and "thì" for this. In English almost every sentence needs a verb, and for these sentences that verb is "to be".

Chọn am, is hay are theo chủ ngữ – *Choosing am, is or are*

Ở hiện tại, "to be" có ba dạng. Chủ ngữ (người hoặc vật đứng đầu câu, làm việc được nói tới) quyết định bạn chọn dạng nào.

In the present, "to be" has three forms. The subject (the person or thing the sentence is about) decides which one you use.

Chủ ngữ *Subject*	**Dạng của to be** *Form of "to be"*	**Ví dụ** *Example*
tôi *I*	thì, là *am*	I am a student.
anh ấy, cô ấy, nó, một người hoặc một vật số ít *he, she, it, one person or thing*	thì, là *is*	She is a nurse.
bạn, chúng tôi, họ, nhiều người hoặc nhiều vật *you, we, they, more than one*	thì, là *are*	They are my friends.

1. Tìm chủ ngữ của câu. Hỏi: câu này nói về ai hoặc cái gì?
   Find the subject. Ask yourself: who or what is this sentence about?

2. Nếu chủ ngữ là "I" thì dùng "am". Nếu là một người hoặc vật số ít (he, she, it, my father, the book) thì dùng "is".
   If the subject is "I", use "am". If it is one person or thing (he, she, it, my father, the book), use "is".
3. Các trường hợp còn lại (you, we, they, hoặc từ chỉ số nhiều như my parents) thì dùng "are".
   In all other cases (you, we, they, or plural words like my parents), use "are".

> **VÍ DỤ / EXAMPLE –** Giới thiệu bản thân: "I am Linh. I am twenty. I am from Da Nang. My father is a driver. My parents are teachers." Nghĩa là: "Tôi là Linh. Tôi hai mươi tuổi. Tôi đến từ Đà Nẵng. Bố tôi là tài xế. Bố mẹ tôi là giáo viên."
> *Introducing yourself: "I am Linh. I am twenty. I am from Da Nang. My father is a driver. My parents are teachers."*

Dạng rút gọn – *Contractions*

Khi nói và viết thân mật, người ta nối chủ ngữ với "to be" bằng dấu nháy đơn. Câu ngắn lại, nghe tự nhiên hơn.
In speech and informal writing, people join the subject and "to be" with an apostrophe. The sentence gets shorter and sounds more natural.

- I am thành "I'm"; he is thành "he's"; she is thành "she's"; it is thành "it's".
  I am becomes "I'm"; he is becomes "he's"; she is becomes "she's"; it is becomes "it's".
- you are thành "you're"; we are thành "we're"; they are thành "they're".
  you are becomes "you're"; we are becomes "we're"; they are becomes "they're".

Câu phủ định – *Negative sentences*

Muốn nói "không phải, không", bạn thêm "not" ngay sau am, is, are. Có hai cách rút gọn: "is not" thành "isn't", "are not" thành "aren't". Với "I am not" chỉ rút được thành "I'm not", không có "amn't".
To say "is not" or "are not", add "not" right after am, is or are. Two short forms exist: "is not" becomes "isn't" and "are not" becomes "aren't". "I am not" can only become "I'm not"; there is no "amn't".

> **VÍ DỤ / EXAMPLE –** "I'm not a doctor." (Tôi không phải bác sĩ.) "He isn't at home." (Anh ấy không ở nhà.) "We aren't late." (Chúng tôi không muộn.)
> *"I'm not a doctor." "He isn't at home." "We aren't late."*

Câu hỏi Yes/No – *Yes/No questions*

Câu hỏi Yes/No là câu hỏi mà bạn trả lời bằng "có" hoặc "không". Cách làm rất gọn: đưa am, is, are lên đầu câu, trước chủ ngữ.
A Yes/No question is one you answer with "yes" or "no". The method is simple: move am, is or are to the front, before the subject.

1. Viết câu khẳng định: "She is a student."
   Write the statement: "She is a student."

2. Đảo "is" lên trước chủ ngữ: "Is she a student?"
   Move "is" before the subject: "Is she a student?"
3. Trả lời ngắn: "Yes, she is." hoặc "No, she isn't." Câu trả lời khẳng định không rút gọn: không nói "Yes, she's".
   Give a short answer: "Yes, she is." or "No, she isn't." A positive short answer is never contracted: do not say "Yes, she's".

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hỏi "Are you from Hue?" (Bạn đến từ Huế phải không?). Đáp "Yes, I am." hoặc "No, I'm not." Chú ý đổi "you" thành "I" khi trả lời.
Ask "Are you from Hue?" Answer "Yes, I am." or "No, I'm not." Notice that "you" changes to "I" in the answer.

Chỗ hay sai – *Common mistakes*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Bỏ "to be" trước tính từ. Tiếng Việt nói "Cô ấy rất cao" không cần động từ, nên nhiều bạn viết "She very tall". Câu đúng: "She is very tall."
Leaving out "to be" before an adjective. Vietnamese says "Cô ấy rất cao" with no verb, so many learners write "She very tall". The correct sentence is "She is very tall."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chọn sai dạng theo chủ ngữ, như "I is a student" hoặc "They is teachers". Hãy nhìn chủ ngữ trước rồi mới chọn am, is, are.
Choosing the wrong form for the subject, such as "I is a student" or "They is teachers". Look at the subject first, then pick am, is or are.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết "Yes, she's" để trả lời ngắn, hoặc "I amn't" khi phủ định. Cả hai đều sai.
Writing "Yes, she's" as a short answer, or "I amn't" in the negative. Both are wrong.

Tự kiểm tra – *Quick check*

- Điền am, is hoặc are: "My sister …… a dentist." (Chị tôi là nha sĩ.) Đáp án: is, vì "my sister" là một người.
  Fill in am, is or are: "My sister …… a dentist." Answer: is, because "my sister" is one person.
- Viết phủ định rút gọn: "They are students." (Họ là sinh viên.) Đáp án: "They aren't students."
  Make it negative with a contraction: "They are students." Answer: "They aren't students."
- Đổi thành câu hỏi: "You are a teacher." (Bạn là giáo viên.) Đáp án: "Are you a teacher?"
  Make it a question: "You are a teacher." Answer: "Are you a teacher?"
- Sửa lỗi: "He very busy today." (Hôm nay anh ấy rất bận.) Đáp án: "He is very busy today."
  Correct the mistake: "He very busy today." Answer: "He is very busy today."

1.2. Đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu và đại từ sở hữu – *1.2. Subject Pronouns, Possessive Adjectives and Possessive Pronouns*

Đại từ nhân xưng là từ thay cho người hoặc vật, để bạn khỏi nhắc lại tên nhiều lần. Thay vì nói "Lan thích Lan's phòng", bạn nói "Cô ấy thích phòng của mình". Tiếng Anh có bốn dạng từ cho mỗi ngôi, và mỗi dạng đứng ở một vị trí cố định.

A pronoun replaces a person or thing, so you do not repeat the name. Instead of "Lan likes Lan's room", you say "She likes her room". English has four forms for each person, and each form sits in a fixed position.

Bốn dạng của một ngôi – *The four forms of one person*

Lấy ngôi "tôi" làm mẫu. "I" làm chủ ngữ, đứng trước động từ. "Me" làm tân ngữ, đứng sau động từ hoặc giới từ. "My" là tính từ sở hữu, luôn đứng trước danh từ. "Mine" là đại từ sở hữu, tự đứng một mình, không có danh từ theo sau.

Take "I" as the model. "I" is the subject and comes before the verb. "Me" is the object and comes after a verb or a preposition. "My" is a possessive adjective and always comes before a noun. "Mine" is a possessive pronoun and stands alone, with no noun after it.

> **VÍ DỤ / EXAMPLE –** Bốn câu cùng một ngôi: "I like this bike." (Tôi thích chiếc xe đạp này.) "Tom helps me." (Tom giúp tôi.) "This is my bike." (Đây là xe đạp của tôi.) "This bike is mine." (Chiếc xe đạp này là của tôi.)
> *Four sentences, one person: "I like this bike." "Tom helps me." "This is my bike." "This bike is mine."*

Bảng tra các ngôi – *Quick-reference table*

Cách chọn đúng dạng – *How to pick the right form*

1. Tìm động từ chính của câu. Từ đứng trước động từ và làm chủ thể thì dùng dạng chủ ngữ: I, he, she, we, they.
   Find the main verb. The word before it that does the action takes the subject form: I, he, she, we, they.
2. Từ đứng sau động từ hoặc sau giới từ (to, with, for) thì dùng dạng tân ngữ: me, him, her, us, them.
   A word after a verb or a preposition (to, with, for) takes the object form: me, him, her, us, them.
3. Thấy danh từ ngay sau chỗ trống thì dùng tính từ sở hữu: my, your, his, her, its, our, their.
   If a noun follows the gap, use a possessive adjective: my, your, his, her, its, our, their.
4. Không có danh từ sau chỗ trống thì dùng đại từ sở hữu: mine, yours, hers, ours, theirs.
   If no noun follows the gap, use a possessive pronoun: mine, yours, hers, ours, theirs.

> **VÍ DỤ / EXAMPLE –** Nói về gia đình: "My sister is a nurse. She works with her friends. Her car is red, and mine is blue." Nghĩa: "Chị tôi là y tá. Chị làm việc với bạn của chị. Xe của chị màu đỏ, còn xe của tôi màu xanh."
> *Talking about family: "My sister is a nurse. She works with her friends. Her car is red, and mine is blue."*

Its và it's – *Its and it's*

Hai từ này đọc giống nhau nhưng khác nghĩa. "Its" là tính từ sở hữu: "The dog wants its ball" (Con chó muốn quả bóng của nó). "It's" là viết gọn của "it is" hoặc "it has": "It's cold today" (Hôm nay trời lạnh). Muốn kiểm tra, bạn thử thay bằng "it is". Thay được thì viết it's, không thì viết its.

The two words sound the same but mean different things. "Its" is a possessive adjective: "The dog wants its ball." "It's" is short for "it is" or "it has": "It's cold today." To check, try "it is". If it fits, write it's. If not, write its.

Sở hữu cách 's – *The possessive 's*

Với người hoặc con vật, bạn thêm 's sau tên để chỉ của ai. "Mai's bag" là túi của Mai. Danh từ số nhiều tận cùng bằng s chỉ thêm dấu phẩy trên: "my parents' house" (nhà của bố mẹ tôi). Không dùng 's thay cho đại từ sở hữu: nói "The bag is Mai's" (Cái túi là của Mai).

For people and animals, add 's after the name to show ownership. "Mai's bag" is Mai's bag. A plural noun ending in s takes only the apostrophe: "my parents' house". You can also use it alone: "The bag is Mai's."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết "Your welcome" hoặc "The cat licked it's paw". Đúng là "You're welcome" (you are) và "its paw". Cũng đừng viết "hers'" hay "your's": đại từ sở hữu không có dấu phẩy trên.

Writing "Your welcome" or "The cat licked it's paw". The correct forms are "You're welcome" (you are) and "its paw". Never write "hers'" or "your's": possessive pronouns take no apostrophe.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng "I" sau động từ hoặc giới từ, ví dụ "Give it to I". Đúng là "Give it to me". Câu "He and me are friends" cũng sai, phải là "He and I are friends".

Using "I" after a verb or preposition, as in "Give it to I". The correct form is "Give it to me". "He and me are friends" is also wrong: say "He and I are friends".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng "he" hay "she" cho "its" và ngược lại: "his" là của anh ấy, "her" là của cô ấy, "its" chỉ cho vật hoặc con vật.

Mixing up his, her and its: "his" belongs to a man, "her" to a woman, "its" only to a thing or an animal.

- Tự kiểm tra: điền từ đúng. (1) "This is …… book" (của tôi). (2) "The book is ……" (của tôi). (3) "I like ……" (cô ấy). (4) "The cat drinks …… milk" (sữa của nó). Đáp án: (1) my, (2) mine, (3) her, (4) its.

  Self-check: fill in the correct word. (1) "This is …… book." (2) "The book is ……." (3) "I like ……." (4) "The cat drinks …… milk." Answers: (1) my, (2) mine, (3) her, (4) its.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Tính từ sở hữu luôn có danh từ theo sau (my bag), đại từ sở hữu thì đứng một mình (the bag is mine). "Its" không có dấu phẩy trên, còn "it's" nghĩa là "it is".

A possessive adjective always has a noun after it (my bag); a possessive pronoun stands alone (the bag is mine). "Its" has no apostrophe, while "it's" means "it is".

1.3. There is và there are để nói có cái gì ở đâu – *1.3. There Is and There Are for Saying What Exists Where*

Khi muốn nói "trong phòng có một cái bàn" hay "ở phố này có hai quán cà phê", tiếng Anh dùng there is hoặc there are. Cấu trúc này báo cho người nghe biết một thứ đang tồn tại ở một nơi. Từ there ở đây không có nghĩa là "ở đó", nó chỉ giữ chỗ đầu câu giống chữ "có" trong tiếng Việt.

When you want to say that something exists somewhere, English uses there is or there are. The structure tells the listener that a thing is present in a place. Here "there" does not mean "in that place". It simply opens the sentence, much like "có" in Vietnamese.

Câu khẳng định – *Affirmative sentences*

Chọn is hay are theo danh từ đứng ngay sau nó. Danh từ số ít hoặc không đếm được thì dùng is. Danh từ số nhiều thì dùng are. Khi nói nhanh, người ta rút gọn there is thành there's.

Choose is or are according to the noun right after it. Use is for a singular or uncountable noun. Use are for a plural noun. In speech, people usually shorten there is to there's.

Dạng *Form*	**Đi với** *Used with*	**Ví dụ** *Example*
Số ít *Singular*	danh từ số ít, danh từ không đếm được *a singular or uncountable noun*	There is a clock on the wall.
Số nhiều *Plural*	danh từ số nhiều *a plural noun*	There are two windows.

1. Nhìn danh từ đầu tiên bạn muốn nói tới. Số ít hay không đếm được thì lấy is, số nhiều thì lấy are.
   Look at the first noun you want to mention. Take is for singular or uncountable, are for plural.
2. Viết There + is/are, rồi từ chỉ lượng: a hoặc an cho một vật, some cho vài vật, hoặc một con số.
   Write There + is/are, then a quantity word: a or an for one thing, some for several, or a number.
3. Thêm danh từ, rồi thêm nơi chốn ở cuối câu.
   Add the noun, then put the place at the end of the sentence.

> **VÍ DỤ / EXAMPLE –** Mô tả phòng học: "There is a whiteboard at the front. There are thirty chairs and five tables. There is some paper on the teacher's desk." Nghĩa là: phía trước có một cái bảng trắng, có ba mươi cái ghế và năm cái bàn, trên bàn giáo viên có ít giấy.
> *Describing a classroom: There is a whiteboard at the front. There are thirty chairs and five tables. There is some paper on the teacher's desk.*

Phủ định và câu hỏi – *Negatives and questions*

Phủ định thêm not: there isn't hoặc there aren't. Trước danh từ số nhiều và danh từ không đếm được, dùng any thay cho some. Câu hỏi đảo is hoặc are lên trước there.

For the negative, add not: there isn't or there aren't. Before plural and uncountable nouns, use any instead of some. For questions, move is or are in front of there.

Loại câu *Type*	**Số ít** *Singular*	**Số nhiều** *Plural*
Khẳng định *Affirmative*	There is a lift.	There are some shops.
Phủ định *Negative*	There isn't a lift.	There aren't any shops.
Câu hỏi *Question*	Is there a lift?	Are there any shops?

Trả lời ngắn lặp lại is hoặc are, không nhắc lại danh từ: "Yes, there is." "No, there isn't." "Yes, there are." "No, there aren't." Không rút gọn thành "Yes, there's".

Short answers repeat is or are and leave out the noun: "Yes, there is." "No, there isn't." "Yes, there are." "No, there aren't." Do not shorten to "Yes, there's".

GHI CHÚ / NOTE – Quy tắc dùng a, some, any: a hoặc an cho danh từ đếm được số ít. Some cho câu khẳng định với danh từ số nhiều hoặc không đếm được. Any cho câu phủ định và câu hỏi.

The rule for a, some and any: a or an with a singular countable noun. Some in affirmative sentences with plural or uncountable nouns. Any in negatives and questions.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hỏi về khu phố. A hỏi gần đây có ngân hàng không, B đáp có. A hỏi tiếp có quán ăn nào không, B đáp không có. A: "Is there a bank near here?" B: "Yes, there is." A: "Are there any restaurants?" B: "No, there aren't."

Asking about a neighbourhood. A asks if there is a bank nearby, B says yes. A asks about restaurants, B says there are none. A: Is there a bank near here? B: Yes, there is. A: Are there any restaurants? B: No, there aren't.

Chỗ hay sai – *Common mistakes*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Người Việt hay dịch "có" thành have ở đầu câu: "In my room have a desk", "Have a pharmacy near here?". Câu đúng là "There is a desk in my room" và "Is there a pharmacy near here?". Have chỉ đi với người hoặc vật làm chủ: "My room has a desk" đúng vì chủ ngữ là my room.

Vietnamese speakers often turn "có" into have at the start of a sentence: "In my room have a desk", "Have a pharmacy near here?". The correct forms are "There is a desk in my room" and "Is there a pharmacy near here?". Have needs an owner as subject: "My room has a desk" is correct because the subject is my room.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Ba lỗi khác: "There have two beds" (phải là there are), "There is two chairs" (phải là there are), "Is there any chairs?" (phải là Are there any chairs?).

Three more errors: "There have two beds" (should be there are), "There is two chairs" (should be there are), "Is there any chairs?" (should be Are there any chairs?).

MẸO / TIP – Khi liệt kê, động từ thường theo danh từ đầu tiên: "There is a desk and two chairs." Nhưng nếu danh từ đầu là số nhiều thì dùng are.
In a list, the verb usually agrees with the first noun: "There is a desk and two chairs." If the first noun is plural, use are.

Luyện nhanh – *Quick practice*

- Điền is, are, isn't hoặc aren't: "…… a park in my town." (Thị trấn tôi có một công viên.) Đáp án: There is, vì park là số ít, nghĩa khẳng định.
  Fill in is, are, isn't or aren't: "There …… a park in my town." Answer: is, because park is singular and the sentence is affirmative.
- Điền some hoặc any: "There aren't …… shops here." (Ở đây không có cửa hàng nào.) Đáp án: any, vì là câu phủ định.
  Fill in some or any: "There aren't …… shops here." Answer: any, because the sentence is negative.
- Sửa câu: "Have two books on the table." Đáp án: "There are two books on the table." (Trên bàn có hai quyển sách.)
  Correct the sentence: "Have two books on the table." Answer: "There are two books on the table."

PHẢI THUỘC / MEMORISE – There is + danh từ số ít hoặc không đếm được. There are + danh từ số nhiều. Phủ định dùng isn't hoặc aren't với any. Câu hỏi đảo: Is there...? Are there...? Trả lời ngắn: Yes, there is. No, there aren't.
There is + singular or uncountable noun. There are + plural noun. Negatives use isn't or aren't with any. Questions invert: Is there...? Are there...? Short answers: Yes, there is. No, there aren't.

1.4. Have got và have để nói về sở hữu – *1.4. Have Got and Have for Possession*

Have got và have đều nói về sở hữu: bạn có cái gì, có ai trong gia đình. Hai cách này gần như cùng nghĩa. Ví dụ bạn muốn nói "Tôi có một chiếc điện thoại", bạn có thể nói bằng một trong hai cách. Khác nhau chủ yếu ở cách tạo câu phủ định và câu hỏi.
Have got and have both talk about possession: what you own, and who is in your family. They mean almost the same thing. If you want to say "I have a phone", you can use either form. The main difference is how you build negatives and questions.

Dạng khẳng định – *Positive form*

Với have got, dùng have got cho I, you, we, they và has got cho he, she, it. Với have, dùng have cho I, you, we, they và has cho he, she, it. Trong văn nói, người ta hay rút gọn: I've got, she's got.
With have got, use have got for I, you, we and they, and has got for he, she and it. With have, use have for I, you, we and they, and has for he, she and it. In speech, people often contract: I've got, she's got.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Nói về đồ dùng cá nhân: "I've got a new laptop." nghĩa là "Tôi có một chiếc laptop mới." Cách khác: "I have a new laptop." Với ngôi thứ ba: "She has got two

bags." hoặc "She has two bags." (Cô ấy có hai chiếc túi.)
Talking about personal belongings: "I've got a new laptop." Another way: "I have a new laptop." With the third person: "She has got two bags." or "She has two bags."

Dạng phủ định – *Negative form*

Với have got, thêm not ngay sau have/has: have not got (haven't got), has not got (hasn't got). Với have, mượn trợ động từ do/does: don't have, doesn't have. Sau doesn't, động từ trở về dạng gốc là have, không phải has.

With have got, add not straight after have or has: have not got (haven't got), has not got (hasn't got). With have, borrow the helper verb do or does: don't have, doesn't have. After doesn't, the verb goes back to its base form have, never has.

VÍ DỤ / EXAMPLE – "I haven't got a brother." và "I don't have a brother." cùng nghĩa: "Tôi không có anh/em trai." Với ngôi thứ ba: "He hasn't got a car." và "He doesn't have a car." (Anh ấy không có xe hơi.)
"I haven't got a brother." and "I don't have a brother." mean the same. With the third person: "He hasn't got a car." and "He doesn't have a car."

Dạng câu hỏi – *Questions*

Với have got, đảo have/has lên trước chủ ngữ. Với have, đặt do/does lên đầu câu và giữ have sau chủ ngữ. Câu trả lời ngắn dùng lại have/has hoặc do/does, không lặp got.

With have got, move have or has in front of the subject. With have, put do or does at the start and keep have after the subject. Short answers reuse have/has or do/does, without repeating got.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hỏi về anh chị em: "Have you got any sisters?" – "Yes, I have." (Bạn có chị/em gái nào không? – Có.) Cách khác: "Do you have any sisters?" – "No, I don't." (Không.)
Asking about siblings: "Have you got any sisters?" – "Yes, I have." Another way: "Do you have any sisters?" – "No, I don't."

Dạng câu *Form*	**Have got**	**Have (với do/does)** *Have (with do/does)*
Khẳng định *Positive*	She has got a sister.	She has a sister.
Phủ định *Negative*	She hasn't got a sister.	She doesn't have a sister.
Câu hỏi *Question*	Has she got a sister?	Does she have a sister?

Anh – Anh và Anh – Mỹ – *British and American English*

Tiếng Anh Anh dùng have got rất nhiều trong văn nói. Tiếng Anh Mỹ thường chọn have với do/does, và have got nghe hơi thân mật. Cả hai đều đúng, bạn hiểu được cả hai. Khi thi, hãy chọn một cách và dùng nhất quán trong cả câu.

British English uses have got a lot in speech. American English usually prefers have with do/does, and have got sounds a little informal. Both are correct, and you should understand both. In an exam, pick one form and keep it consistent within the sentence.

Lưu ý: have got chỉ dùng để nói sở hữu và quan hệ ở hiện tại. Với các nghĩa khác, chỉ dùng have. Ví dụ: "have breakfast" (ăn sáng), "have a shower" (tắm), "have a good time" (vui vẻ). Không nói "have got breakfast".

Note: have got only expresses possession and relationships in the present. For other meanings, use have only. For example: "have breakfast", "have a shower", "have a good time". Never say "have got breakfast".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Lỗi hay gặp nhất là trộn hai cách: "Do you have got a pen?" hoặc "She doesn't have got a bike." Sai vì do/does đã làm trợ động từ, nên không thêm got. Sửa: "Do you have a pen?" hoặc "Have you got a pen?"; "She doesn't have a bike." hoặc "She hasn't got a bike."

The most common mistake is mixing the two forms: "Do you have got a pen?" or "She doesn't have got a bike." These are wrong because do/does is already the helper verb, so you cannot add got. Fix: "Do you have a pen?" or "Have you got a pen?"; "She doesn't have a bike." or "She hasn't got a bike."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai thứ hai: dùng has sau does, như "Does he has a phone?" Đúng là "Does he have a phone?"

The second mistake is using has after does, as in "Does he has a phone?" The correct form is "Does he have a phone?"

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Have got: he/she/it dùng has got, phủ định haven't/hasn't got, hỏi đảo have/has lên trước. Have: phủ định và hỏi dùng don't/doesn't, do/does, rồi have. Không bao giờ ghép do/does với got.

Have got: he, she and it take has got; negatives use haven't or hasn't got; questions move have or has to the front. Have: negatives and questions use don't or doesn't, do or does, then have. Never combine do or does with got.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Bài luyện nhỏ: sửa câu "Does Mai have got a brother?" Đáp án: "Does Mai have a brother?" hoặc "Has Mai got a brother?" (Mai có anh/em trai không?) Bài 2: viết phủ định của "They've got a printer." Đáp án: "They haven't got a printer." hoặc "They don't have a printer." (Họ không có máy in.)

Mini practice: correct "Does Mai have got a brother?" Answer: "Does Mai have a brother?" or "Has Mai got a brother?" Exercise 2: make "They've got a printer." negative. Answer: "They haven't got a printer." or "They don't have a printer."

1.5. Danh từ đếm được, không đếm được và từ chỉ lượng – *1.5. Countable and Uncountable Nouns with Quantifiers*

Danh từ đếm được là thứ bạn đếm từng cái một: một quả trứng, hai quả cà chua, ba cái túi. Danh từ không đếm được là thứ bạn không đếm riêng từng cái, như gạo, nước, đường, dầu ăn. Ra chợ bạn mua "ba quả trứng" nhưng mua "một ít gạo". Tiếng Anh tách hai nhóm này rất rõ, và từ chỉ lượng đi theo từng nhóm.

Countable nouns are things you can count one by one: one egg, two tomatoes, three bags. Uncountable nouns are things you do not count separately, such as rice, water, sugar and oil. At the market you buy "three eggs" but "some rice". English keeps the two groups apart, and quantity words follow the group.

Cách nhận biết – *How to tell them apart*

1. Thử đếm trực tiếp bằng "one, two, three". Nói được "two eggs" thì "egg" là đếm được. Không nói được "two rices" thì "rice" là không đếm được.
   Try counting with "one, two, three". You can say "two eggs", so 'egg' is countable. You cannot say "two rices", so 'rice' is uncountable.
2. Nếu đếm được, nó có số nhiều thêm s: "egg, eggs". Nếu không đếm được, bạn không thêm s và dùng động từ số ít: "The rice is cheap."
   If it is countable, it has a plural with s: "egg, eggs". If it is uncountable, never add s and use a singular verb: "The rice is cheap."
3. Muốn đếm vật không đếm được, đặt một đơn vị đếm trước nó: "a bottle of water, a kilo of rice, a piece of advice".
   To count an uncountable thing, put a unit before it: "a bottle of water, a kilo of rice, a piece of advice".

> **LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE –** Tiếng Việt nói "một lời khuyên, nhiều thông tin, hai món đồ nội thất", nên bạn dễ viết sai "informations, advices, furnitures". Ba từ này là không đếm được trong tiếng Anh. Viết đúng: "some information, a piece of advice, two pieces of furniture". Các từ cùng kiểu: news, homework, luggage, money, bread, weather.
> *Vietnamese says "a piece of advice, much information, two items of furniture", so learners write "informations, advices, furnitures". These three words are uncountable in English. Write: "some information, a piece of advice, two pieces of furniture". Others of the same kind: news, homework, luggage, money, bread, weather.*

A và an – *A and an*

A và an chỉ đứng trước danh từ đếm được số ít, nghĩa là "một". Chọn theo âm đầu, không theo chữ cái: âm phụ âm dùng a, âm nguyên âm dùng an. Ví dụ "a banana, an egg, an onion", và cũng "an hour" (h câm), "a university" (đọc như "yu").

A and an go only before singular countable nouns, and mean "one". Choose by the first sound, not the first letter: a consonant sound takes a, a vowel sound takes an. For example "a banana, an egg, an onion", and also "an hour" (silent h) and "a university" (starts with a "yu" sound).

Some, any, much, many, a lot of – *Some, any, much, many, a lot of*

- Some dùng trong câu khẳng định, với cả hai nhóm: "I need some eggs. I need some oil." Lời mời và lời nhờ cũng dùng some: "Would you like some tea?"
  Use some in positive sentences with both groups: "I need some eggs. I need some oil." Offers and requests also take some: "Would you like some tea?"
- Any dùng trong câu phủ định và câu hỏi: "We don't have any milk. Do you have any bananas?"
  Use any in negatives and questions: "We don't have any milk. Do you have any bananas?"

- Many đi với danh từ đếm được số nhiều: "many eggs". Much đi với danh từ không đếm được: "much rice". Hai từ này hay gặp trong câu phủ định và câu hỏi.
  Many goes with plural countable nouns: "many eggs". Much goes with uncountable nouns: "much rice". Both are common in negatives and questions.
- A lot of dùng được với cả hai nhóm, nhất là trong câu khẳng định: "a lot of eggs, a lot of rice".
  A lot of works with both groups, especially in positive sentences: "a lot of eggs, a lot of rice".
- A few đi với đếm được số nhiều, nghĩa là "vài cái, đủ dùng": "a few onions". A little đi với không đếm được, nghĩa là "một chút": "a little salt". Bỏ chữ a đi thì nghĩa thành "gần như không có".
  A few goes with plural countable nouns and means "some, enough": "a few onions". A little goes with uncountable nouns and means "a bit": "a little salt". Drop the a and the meaning becomes "almost none".

Từ chỉ lượng *Quantifier*	**Với danh từ đếm được số nhiều** *With plural countable nouns*	**Với danh từ không đếm được** *With uncountable nouns*
many	dùng được *Yes*	không dùng được *No*
much	không dùng được *No*	dùng được *Yes*
a lot of	dùng được *Yes*	dùng được *Yes*
a few	dùng được *Yes*	không dùng được *No*
a little	không dùng được *No*	dùng được *Yes*
some, any	dùng được *Yes*	dùng được *Yes*

How much và How many – *How much and How many*

Hỏi số lượng thì chọn theo nhóm danh từ. Đếm được dùng "How many + danh từ số nhiều". Không đếm được dùng "How much + danh từ". "How much is it?" còn dùng để hỏi giá.

To ask about quantity, choose by noun group. Countable nouns take "How many + plural noun". Uncountable nouns take "How much + noun". "How much is it?" also asks for a price.

> **VÍ DỤ / EXAMPLE –** Nấu cơm chiên: bạn đếm nguyên liệu. Câu mẫu: "I need three eggs, some rice, a little oil and a few spring onions. I don't need much salt." nghĩa là "Tôi cần ba quả trứng, một ít gạo, một chút dầu và vài cây hành lá. Tôi không cần nhiều muối." Hỏi lại: "How many eggs do you need?" "Three." Rồi: "How much oil do you need?" "Just a little."
> *Cooking fried rice: you count the ingredients. Model sentences: "I need three eggs, some rice, a little oil and a few spring onions. I don't need much salt." Then: "How many eggs do you need?" "Three." And: "How much oil do you need?" "Just a little."*

VÍ DỤ / EXAMPLE – Bài luyện nhỏ, đáp án ghi sau mũi tên là dấu hai chấm. Một: "We don't have …… milk" (Nhà mình không có sữa). Đáp án: any, vì câu phủ định. Hai: "How …… tomatoes do you want?" (Bạn muốn bao nhiêu quả cà chua?). Đáp án: many, vì tomatoes đếm được. Ba: "She gave me …… advice." (Cô ấy cho tôi lời khuyên). Đáp án: some, vì advice không đếm được.
Short practice, with answers included. One: "We don't have …… milk." Answer: any, because the sentence is negative. Two: "How …… tomatoes do you want?" Answer: many, because tomatoes are countable. Three: "She gave me …… advice." Answer: some, because advice is uncountable.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Many với đếm được, much với không đếm được, a lot of với cả hai. A few với đếm được, a little với không đếm được. Information, advice, furniture, news, homework không bao giờ thêm s.
Many with countable, much with uncountable, a lot of with both. A few with countable, a little with uncountable. Information, advice, furniture, news and homework never take s.

1.6. Đại từ bất định: someone, anything, nobody, everywhere – *1.6. Indefinite Pronouns: Someone, Anything, Nobody, Everywhere*

Đại từ bất định là những từ chỉ người, vật hay nơi chốn mà bạn không nói rõ là ai, cái gì, ở đâu. Ví dụ đời thường: bạn nghe tiếng gõ cửa và hỏi "Có ai đó ngoài kia không?", bạn chưa biết người đó là ai. Tiếng Anh có sẵn một bộ từ cho kiểu nói này.
Indefinite pronouns point to a person, thing or place without saying exactly which one. Think of hearing a knock and asking "Is anyone out there?" You don't know who it is. English has a ready-made set of words for this.

Bộ từ được ghép từ hai phần. Phần đầu là some-, any-, no- hoặc every-. Phần sau là -one, -body (chỉ người), -thing (chỉ vật) hoặc -where (chỉ nơi chốn). Ghép bốn với bốn ra mười sáu từ.
Each word has two parts. The first part is some-, any-, no- or every-. The second part is -one, -body (people), -thing (things) or -where (places). Four times four gives sixteen words.

Nghĩa *Meaning*	**Người (-one, -body)** *People*	**Vật (-thing)** *Things*	**Nơi chốn (-where)** *Places*
some-: có một (không rõ) *some-*	someone, somebody	something	somewhere
any-: bất kỳ, có nào không *any-*	anyone, anybody	anything	anywhere
no-: không ai, không gì, không đâu *no-*	no one, nobody	nothing	nowhere
every-: tất cả, mọi *every-*	everyone, everybody	everything	everywhere

Cách chọn nhóm đầu tiên giống some và any. Some- dùng trong câu khẳng định và trong lời mời, lời đề nghị. Any- dùng trong câu phủ định và câu hỏi. No- mang nghĩa phủ định sẵn. Every- chỉ toàn bộ.

The choice follows the same pattern as some and any. Use some- in positive sentences, offers and requests. Use any- in negatives and questions. No- is already negative. Every- means all of them.

Chia động từ và không dùng hai từ phủ định – *Verbs and double negatives*

Mọi từ trong bảng đều coi là số ít, kể cả everyone dù nghĩa là "mọi người". Vì vậy động từ chia số ít: "Everyone is here" (Mọi người đều có mặt). Với "has got", dùng "Nobody has got a key" (Không ai có chìa khóa).

Every word in the table counts as singular, even everyone, which means "all the people". So the verb is singular: "Everyone is here." With have got, say "Nobody has got a key."

Tiếng Anh chỉ cho một từ phủ định trong một mệnh đề. Muốn phủ định, chọn một trong hai cách: dùng no- với động từ khẳng định, hoặc dùng any- với động từ phủ định. Hai cách cùng nghĩa.

English allows only one negative word per clause. To make a negative, choose one of two ways: no- with a positive verb, or any- with a negative verb. Both mean the same.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hai cách nói đúng: "There is nothing in the box" và "There isn't anything in the box", cùng nghĩa "Không có gì trong hộp".
Two correct ways: "There is nothing in the box." and "There isn't anything in the box."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Câu sai: "I don't know nobody here" (hai từ phủ định). Sửa thành "I don't know anybody here" hoặc "I know nobody here".
Wrong: "I don't know nobody here." Fix it: "I don't know anybody here." or "I know nobody here."

Các bước chọn từ – *Steps for choosing the word*

1. Xác định bạn nói về người, vật hay nơi, để chọn -one/-body, -thing hay -where.
   Decide if you mean a person, a thing or a place, to pick -one/-body, -thing or -where.
2. Xem câu là khẳng định, phủ định hay câu hỏi để chọn some-, any- hoặc no-. Muốn nói "tất cả" thì chọn every-.
   Check whether the sentence is positive, negative or a question to pick some-, any- or no-. For "all", pick every-.
3. Kiểm tra chỉ có một từ phủ định, rồi chia động từ ở số ít.
   Make sure there is only one negative word, then use a singular verb.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Tìm đồ thất lạc. Bạn hỏi bạn cùng lớp về chiếc ví đã mất. Câu hỏi: "Has anyone seen my wallet?" nghĩa là "Có ai thấy ví của mình không?". Bạn kia đáp: "Nobody has seen it, but I looked everywhere." nghĩa là "Không ai thấy cả, nhưng mình đã tìm khắp nơi."
Looking for a lost item. You ask a classmate about your missing wallet. You say: "Has anyone seen my wallet?" The classmate answers: "Nobody has seen it, but I looked everywhere."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Nói tiếp: "I can't find it anywhere. Maybe I left it somewhere in the library." nghĩa là "Mình không tìm thấy ở đâu cả. Có lẽ mình để quên ở đâu đó trong thư viện."
You go on: "I can't find it anywhere. Maybe I left it somewhere in the library."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hỏi đường. Bạn hỏi người qua đường: "Excuse me, is there anywhere to eat near here?" nghĩa là "Xin lỗi, gần đây có chỗ nào ăn không?". Người kia đáp: "Sorry, I don't know anything about this area." nghĩa là "Xin lỗi, tôi chẳng biết gì về khu này."
Asking the way. You ask a passer-by: "Excuse me, is there anywhere to eat near here?" The person replies: "Sorry, I don't know anything about this area."

MẸO / TIP – Câu mời hoặc đề nghị vẫn dùng some-: "Would you like something to drink?" (Bạn muốn uống gì không?), vì người nói mong nhận câu trả lời "có".
Offers and requests still use some-: "Would you like something to drink?" The speaker expects the answer "yes".

- Bài luyện nhỏ: điền some-, any-, no- hoặc every- vào "There isn't …… in the fridge" (Trong tủ lạnh không có gì). Đáp án: anything, vì động từ đã phủ định.
  Mini practice: fill in the blank in "There isn't …… in the fridge." Answer: anything, because the verb is already negative.
- Chọn từ đúng: "Everybody …… happy today" (Hôm nay ai cũng vui), is hay are. Đáp án: is, vì everybody là số ít.
  Choose the right verb: "Everybody …… happy today." Answer: is, because everybody is singular.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Bốn tiền tố some-, any-, no-, every- ghép với -one, -body, -thing, -where. Mọi từ đều chia số ít, và mỗi mệnh đề chỉ có một từ phủ định.
Four prefixes some-, any-, no-, every- combine with -one, -body, -thing, -where. All take singular verbs, and each clause has only one negative word.

1.7. Giới từ chỉ nơi chốn: in, on, at, next to, between, opposite – *1.7. Prepositions of Place: In, On, At, Next To, Between, Opposite*

Giới từ chỉ nơi chốn là những từ nhỏ đứng trước danh từ để cho biết một vật hoặc người nằm ở đâu. Ba từ hay gặp nhất là in, on, at. Hãy hình dung bạn chỉ đường cho một người bạn: lúc thì nói "trong thành phố", lúc nói "trên bàn", lúc nói "ở trạm xe buýt". Tiếng Việt dùng "ở" cho cả ba, còn tiếng Anh phải chọn đúng từ.
Prepositions of place are small words that go before a noun to show where a person or thing is. The three most common are in, on and at. Vietnamese uses "ở" for all three, but English makes you choose the right one.

Ba từ in, on, at – *The three words: in, on, at*

In dùng khi vật nằm bên trong một khoảng không gian có ranh giới: thành phố, nước, phòng, hộp, túi. On dùng khi vật nằm trên một bề mặt, hoặc sát một đường thẳng như con phố, bờ sông. At dùng cho một điểm cụ thể, như một chỗ hẹn hay một nơi để làm việc quen thuộc.

In is for something inside a space with limits: a city, a country, a room, a box, a bag. On is for something on a surface, or along a line such as a street or a river bank. At is for a specific point, such as a meeting place or a place where you do a usual activity.

Giới từ *Preposition*	**Dùng với** *Used with*	**Ví dụ** *Example*
in	thành phố, nước, phòng, hộp *cities, countries, rooms, boxes*	She lives in Da Nang.
on	bề mặt, con phố, tầng *surfaces, streets, floors*	The book is on the table.
at	điểm cụ thể, nơi làm việc, học tập *specific points, work and study places*	We meet at the bus stop.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Cụm cố định: in bed (trên giường, đang nằm), on the first floor (ở tầng một), at home (ở nhà), at school (ở trường), at work (ở chỗ làm), in a car (trong xe hơi), on a bus (trên xe buýt).
Fixed phrases: in bed, on the first floor, at home, at school, at work, in a car, on a bus.

Các giới từ chỉ vị trí khác – *Other position words*

Những từ sau cho biết vị trí so với một vật khác. Next to nghĩa là "ngay cạnh". Between nghĩa là "ở giữa hai vật". Opposite nghĩa là "đối diện", hai vật nhìn nhau qua đường hay bàn. Under là "dưới", behind là "phía sau".

These words show a position compared with another thing. Next to means "right beside". Between means "in the middle of two things". Opposite means "facing", with a street or table between them. Under means "below" and behind means "at the back of".

- Next to dùng cho hai vật sát nhau: "The bank is next to the café." (Ngân hàng nằm cạnh quán cà phê.)
  Next to is for two things side by side: "The bank is next to the café."
- Between luôn cần hai vật, nối bằng and: "The shop is between the bank and the school." (Cửa hàng nằm giữa ngân hàng và trường học.)
  Between needs two things joined by and: "The shop is between the bank and the school."
- Opposite dùng khi hai vật ở hai phía đối nhau: "The park is opposite the station." (Công viên đối diện nhà ga.)
  Opposite is for two things on facing sides: "The park is opposite the station."

Cách mô tả một vị trí – *How to describe a position*

1. Chọn vật làm mốc, là vật người nghe dễ nhìn thấy, ví dụ nhà ga hoặc cái bàn.
   Pick a landmark the listener can easily see, such as a station or a table.
2. Chọn giới từ theo quan hệ: bên trong thì in, trên bề mặt thì on, điểm hẹn thì at, còn lại dùng next to, between, opposite, under, behind.
   Choose the preposition by the relationship: inside is in, on a surface is on, a meeting point is at, otherwise next to, between, opposite, under or behind.

3. Ghép thành câu: vật cần tìm + is + giới từ + mốc.
Build the sentence: the thing you describe + is + preposition + landmark.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Bản đồ khu phố: có một con phố, bên trái là ngân hàng, bên phải là trường học, ở giữa là hiệu sách. Công viên nằm phía bên kia đường. Bạn mô tả: "The bookshop is between the bank and the school. The park is opposite the bookshop. The bus stop is next to the school. Wait for me at the bus stop." Nghĩa: hiệu sách ở giữa ngân hàng và trường; công viên đối diện hiệu sách; trạm xe buýt cạnh trường; hãy đợi tôi ở trạm xe buýt.
A neighbourhood map: one street, a bank on the left, a school on the right, a bookshop in the middle, and a park across the road. You say: "The bookshop is between the bank and the school. The park is opposite the bookshop. The bus stop is next to the school. Wait for me at the bus stop."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Trong phòng: laptop nằm trên bàn, giày dưới giường, cái ghế sau cánh cửa, đèn cạnh giường. Bạn nói: "The laptop is on the desk. My shoes are under the bed. The chair is behind the door. The lamp is next to the bed."
In a room: a laptop on the desk, shoes under the bed, a chair behind the door, a lamp beside the bed. You say: "The laptop is on the desk. My shoes are under the bed. The chair is behind the door. The lamp is next to the bed."

Chỗ hay sai – *Common mistakes*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: "I wait in the bus stop." Trạm xe buýt là một điểm hẹn, nên dùng at: "I wait at the bus stop."
Wrong: "I wait in the bus stop." A bus stop is a point, so use at: "I wait at the bus stop."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: "My uncle lives on Hue city." Thành phố là một khoảng không gian, nên dùng in: "My uncle lives in Hue." Còn tên phố thì dùng on: "He lives on Tran Phu Street."
Wrong: "My uncle lives on Hue city." A city is a space, so use in: "My uncle lives in Hue." For a street name, use on: "He lives on Tran Phu Street."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: "The shop is between the bank." Between cần hai mốc: "between the bank and the school."
Wrong: "The shop is between the bank." Between needs two landmarks: "between the bank and the school."

Tự kiểm tra: điền in, on hoặc at vào câu "The keys are …… my bag, and the bag is …… the sofa." Đáp án: in my bag (trong túi), on the sofa (trên ghế sofa). Câu nghĩa là: chìa khóa ở trong túi, còn túi ở trên ghế sofa.
Quick check: fill in, on or at: "The keys are …… my bag, and the bag is …… the sofa." Answer: in my bag, on the sofa. The keys are inside the bag, and the bag rests on the sofa.

1.8. Đặt câu hỏi Yes/No và câu hỏi có từ để hỏi – *1.8. Yes/No Questions and Wh-Questions*

Câu hỏi Yes/No là câu hỏi mà người trả lời chỉ cần nói "có" hoặc "không". Ví dụ bạn hỏi bạn cùng lớp: "Bạn có phải sinh viên năm nhất không?". Câu hỏi có từ để hỏi (Wh-question) dùng để hỏi thông tin cụ thể như tên, nơi ở, lý do, và không thể đáp bằng "có" hay "không".

A Yes/No question can be answered with just "yes" or "no". For example, you ask a classmate: "Are you a first-year student?" A Wh- question asks for specific information, such as a name, a place or a reason, so "yes" or "no" is not a proper answer.

Câu hỏi Yes/No – *Yes/No questions*

Trợ động từ là động từ đứng trước để "giúp" câu hỏi thành hình. Trong mục này bạn gặp ba loại: am/is/are (to be), do/does (cho động từ thường) và have/has (trong have got). Quy tắc chỉ có một: đưa trợ động từ lên đầu câu, rồi tới chủ ngữ, rồi tới phần còn lại.

An auxiliary verb is a "helper" verb that stands at the front of a question. You will meet three kinds here: am/is/are (to be), do/does (for ordinary verbs) and have/has (in have got). The rule is simple: put the auxiliary first, then the subject, then the rest.

1. Xác định câu khẳng định gốc, ví dụ "You are from Hanoi." (Bạn đến từ Hà Nội.)
   Start with the statement, for example "You are from Hanoi."
2. Nếu câu có to be hoặc have got, đảo to be/have lên trước chủ ngữ: "Are you from Hanoi?"
   If the sentence has to be or have got, move be/have in front of the subject: "Are you from Hanoi?"
3. Nếu câu có động từ thường, mượn do/does đặt trước chủ ngữ và trả động từ về dạng gốc: "She lives here." thành "Does she live here?"
   If the sentence has an ordinary verb, add do/does before the subject and use the base verb: "She lives here." becomes "Does she live here?"
4. Trả lời ngắn bằng chính trợ động từ đó: "Yes, I am." / "No, she doesn't."
   Give a short answer with the same auxiliary: "Yes, I am." / "No, she doesn't."

Does dùng với he, she, it và danh từ số ít. Do dùng với I, you, we, they và danh từ số nhiều. Sau does, động từ không thêm s.

Use does with he, she, it and singular nouns. Use do with I, you, we, they and plural nouns. After does, the verb does not take -s.

Câu hỏi có từ để hỏi – *Wh- questions*

Từ để hỏi đứng đầu câu, sau đó là cấu trúc của câu Yes/No. Công thức: từ để hỏi + trợ động từ + chủ ngữ + động từ.

The question word comes first, followed by the Yes/No pattern: question word + auxiliary + subject + verb.

Từ hỏi *Question word*	**Hỏi về** *Asks about*	**Ví dụ** *Example*
cái gì *What*	sự vật, việc *things, actions*	What is your major?
ở đâu *Where*	nơi chốn *place*	Where do you live?
khi nào *When*	thời điểm *time*	When does the class start?

Từ hỏi *Question word*	**Hỏi về** *Asks about*	**Ví dụ** *Example*
ai *Who*	người *people*	Who is your teacher?
tại sao *Why*	lý do *reason*	Why are you late?
như thế nào *How*	cách thức, tình trạng *manner, condition*	How do you go to school?
bao lâu một lần *How often*	mức độ thường xuyên *frequency*	How often do you study English?
bao lâu, trong bao lâu *How long*	khoảng thời gian *length of time*	How long does the trip take?

Câu hỏi chủ ngữ – *Subject questions*

Khi who hoặc what chính là chủ ngữ, bạn không cần do/does và không đảo trật tự. Cứ coi who/what như một chủ ngữ số ít rồi nói tiếp động từ.

When who or what is the subject, you do not need do/does and you do not change the word order. Treat who/what as a singular subject and add the verb.

VÍ DỤ / EXAMPLE – So sánh hai câu. Hỏi về tân ngữ: "Who does Nam like?" nghĩa là "Nam thích ai?". Hỏi về chủ ngữ: "Who likes Nam?" nghĩa là "Ai thích Nam?". Câu thứ hai dùng "likes" có s và không có does.

Compare the two questions. Asking about the object: "Who does Nam like?" Asking about the subject: "Who likes Nam?" The second one uses "likes" with -s and has no does.

Ví dụ: phỏng vấn bạn mới quen – *Example: interviewing a new friend*

VÍ DỤ / EXAMPLE – Bạn hỏi một bạn mới trong lớp. "Are you a new student?" (Bạn là sinh viên mới à?) "Where do you live?" (Bạn sống ở đâu?) "Does your sister study here too?" (Chị bạn cũng học ở đây à?) "How often do you take the bus?" (Bạn đi xe buýt bao lâu một lần?) "Who is your best friend here?" (Ai là bạn thân nhất của bạn ở đây?)

You interview a new classmate: "Are you a new student?" "Where do you live?" "Does your sister study here too?" "How often do you take the bus?" "Who is your best friend here?"

Chỗ hay sai – *Common mistakes*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Quên trợ động từ: "Where you live?" là sai. Viết đúng: "Where do you live?"

Leaving out the auxiliary: "Where you live?" is wrong. Write: "Where do you live?"

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Thêm s sau does: "Does she lives here?" là sai. Viết đúng: "Does she live here?"

Adding -s after does: "Does she lives here?" is wrong. Write: "Does she live here?"

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng do với to be: "Do you are tired?" là sai. Viết đúng: "Are you tired?"
Using do with to be: "Do you are tired?" is wrong. Write: "Are you tired?"

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng does trong câu hỏi chủ ngữ: "Who does like music?" là sai. Viết đúng: "Who likes music?"
Using does in a subject question: "Who does like music?" is wrong. Write: "Who likes music?"

- Tự kiểm tra: sửa câu "How often you play football?" (Bạn chơi bóng đá bao lâu một lần?). Đáp án: "How often do you play football?", vì thiếu do trước chủ ngữ.
  Check yourself: fix "How often you play football?" Answer: "How often do you play football?" because do is missing before the subject.

1.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *1.9. Applied exercises with solutions*

Bài 1. Điền chỗ trống trong đoạn giới thiệu hai bạn học – *Exercise 1. Fill the gaps in a short text about two classmates*

Điền vào mỗi chỗ trống một từ: "Minh and Nam …… students. …… school is near my house. The red bike is ……." Nghĩa: "Minh và Nam là sinh viên. Trường của họ gần nhà tôi. Chiếc xe đạp đỏ là của tôi." Chỗ trống cuối nghĩa là "của tôi".
Fill each gap with one word: "Minh and Nam …… students. …… school is near my house. The red bike is ……." The last gap means that the bike belongs to me.

1. Chỗ trống thứ nhất: Minh và Nam là hai người, tương đương "they", nên động từ to be là "are".
   Gap 1: Minh and Nam are two people, the same as "they", so the verb to be is "are".
2. Chỗ trống thứ hai đứng trước danh từ "school" nên cần tính từ sở hữu. Nghĩa "của họ" là "Their".
   Gap 2: it comes before the noun "school", so a possessive adjective is needed. "Of them" is "Their".
3. Chỗ trống thứ ba đứng cuối câu, sau nó không có danh từ, nên cần đại từ sở hữu. Nghĩa "của tôi" là "mine".
   Gap 3: it ends the sentence with no noun after it, so a possessive pronoun is needed. "Belonging to me" is "mine".
4. Kết quả: "Minh and Nam are students. Their school is near my house. The red bike is mine." Đáp án lần lượt: are, Their, mine.
   Result: "Minh and Nam are students. Their school is near my house. The red bike is mine." The answers in order: are, Their, mine.

Bài 2. Mô tả căn phòng của Hà và đếm đồ vật – *Exercise 2. Describing Ha's room and counting the things in it*

Phòng của Hà có 1 bàn học, 1 đèn đặt trên bàn, 2 ghế cạnh bàn, 3 quyển sách trên giá và không có tivi. Viết 4 câu tiếng Anh dùng there is hoặc there are cho đèn, ghế, sách, tivi. Sau đó tính tổng số đồ vật gồm bàn, đèn, ghế và sách.

Ha's room has 1 desk, 1 lamp on the desk, 2 chairs next to the desk, 3 books on the shelf and no TV. Write four English sentences with there is or there are for the lamp, the chairs, the books and the TV. Then work out the total number of things: desk, lamp, chairs and books.

1. Đèn chỉ có một cái nên dùng there is, thêm giới từ on cho vị trí trên mặt bàn: "There is a lamp on the desk."
   There is one lamp, so use there is, and add "on" for a position on a surface: "There is a lamp on the desk."
2. Ghế có hai cái nên dùng there are, vị trí cạnh bàn dùng next to: "There are two chairs next to the desk."
   There are two chairs, so use there are, and "next to" for the position beside the desk: "There are two chairs next to the desk."
3. Sách có ba quyển nên dùng there are, vị trí trên giá dùng on: "There are three books on the shelf."
   There are three books, so use there are, and "on" for the shelf: "There are three books on the shelf."
4. Không có tivi thì dùng dạng phủ định của there is: "There isn't a TV in the room."
   With no TV, use the negative of there is: "There isn't a TV in the room."
5. Tính tổng: bàn 1 + đèn 1 + ghế 2 + sách 3 = 7. Kết quả: có 7 đồ vật trong phòng, không tính tivi vì không có.
   Add up: desk 1 + lamp 1 + chairs 2 + books 3 = 7. Result: there are 7 things in the room, and the TV is not counted because it is not there.

Bài 3. Đặt câu hỏi cho phần trong ngoặc vuông – ***Exercise 3. Writing questions for the part in square brackets***

Đặt câu hỏi cho phần trong ngoặc vuông ở (a), (b), (c), rồi viết câu hỏi Yes/No cho (d). (a) "Lan is from [Da Nang]." (b) "Tom has got [a red car]." (c) "There are [four] chairs in the kitchen." (d) Câu hỏi Yes/No từ câu (b).

Write a question for the part in square brackets in (a), (b) and (c), then write a Yes/No question for (d). (a) "Lan is from [Da Nang]." (b) "Tom has got [a red car]." (c) "There are [four] chairs in the kitchen." (d) A Yes/No question made from sentence (b).

1. Câu (a) hỏi về nơi chốn nên dùng từ để hỏi where. Đưa to be lên trước chủ ngữ: "Where is Lan from?"
   (a) asks about a place, so use the question word where. Put the verb to be before the subject: "Where is Lan from?"
2. Câu (b) hỏi về vật sở hữu nên dùng what. Đưa has lên trước chủ ngữ: "What has Tom got?"
   (b) asks about the thing owned, so use what. Put has before the subject: "What has Tom got?"
3. Câu (c) hỏi số lượng của danh từ đếm được nên dùng how many, rồi đảo there are thành are there: "How many chairs are there in the kitchen?"
   (c) asks about the number of a countable noun, so use how many, then turn there are into are there: "How many chairs are there in the kitchen?"

4. Câu (d) chỉ cần đưa has lên đầu câu và giữ nguyên phần còn lại: "Has Tom got a red car?" Kết quả: Where is Lan from? What has Tom got? How many chairs are there in the kitchen? Has Tom got a red car?
(d) just put has at the start and keep the rest: "Has Tom got a red car?" Result: Where is Lan from? What has Tom got? How many chairs are there in the kitchen? Has Tom got a red car?

1.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *1.10. Essay questions and answer outlines*

Câu 1. Giải thích cách chọn am, is, are và cách phân biệt tính từ sở hữu với đại từ sở hữu. Cho ví dụ.

Question 1. *Explain how to choose am, is or are, and how to tell a possessive adjective from a possessive pronoun. Give examples.*

- Am đi với I, is đi với he, she, it và danh từ số ít, are đi với you, we, they và danh từ số nhiều. Ví dụ: "I am tall", "She is a nurse", "They are late".
Am goes with I, is goes with he, she, it and singular nouns, and are goes with you, we, they and plural nouns. For example: "I am tall", "She is a nurse", "They are late".
- Phủ định thêm not sau to be: is not hay isn't, are not hay aren't. Câu hỏi đưa to be lên trước chủ ngữ: "Is she a nurse?".
For a negative, add not after to be: is not or isn't, are not or aren't. For a question, put to be before the subject: "Is she a nurse?"
- Tính từ sở hữu (my, your, his, her, our, their) luôn đứng trước một danh từ. Ví dụ: "This is my pen".
A possessive adjective (my, your, his, her, our, their) always stands before a noun. For example: "This is my pen."
- Đại từ sở hữu (mine, yours, hers, ours, theirs) đứng một mình, thay cho cả cụm tính từ sở hữu và danh từ. Ví dụ: "This pen is mine".
A possessive pronoun (mine, yours, hers, ours, theirs) stands alone and replaces the whole phrase of possessive adjective and noun. For example: "This pen is mine."

Câu 2. So sánh there is, there are với have got: mỗi cấu trúc dùng khi nào, chia thế nào.

Question 2. *Compare there is, there are and have got: when to use each one and how each one changes form.*

- There is, there are nói có cái gì ở đâu. There is đi với danh từ số ít hoặc không đếm được, there are đi với danh từ số nhiều.
There is and there are say that something exists in a place. There is goes with singular or uncountable nouns, and there are goes with plural nouns.
- Have got, has got nói ai sở hữu gì. I, you, we, they dùng have got; he, she, it dùng has got.
Have got and has got say who owns what. I, you, we, they use have got, and he, she, it use has got.
- Phủ định: "There isn't a sofa", "She hasn't got a sister". Câu hỏi: "Is there a sofa?", "Has she got a sister?".

Negatives: "There isn't a sofa", "She hasn't got a sister". Questions: "Is there a sofa?", "Has she got a sister?"

- Hai câu "There is a bed in my room" và "I have got a bed" khác nhau: câu đầu nói vị trí, câu sau nói người sở hữu.
  The sentences "There is a bed in my room" and "I have got a bed" differ: the first tells where something is, and the second tells who owns it.

Câu 3. Phân biệt danh từ đếm được và không đếm được, rồi nêu cách dùng some, any, much, many, a lot of.

Question 3. *Explain the difference between countable and uncountable nouns, and how to use some, any, much, many and a lot of.*

- Danh từ đếm được đếm bằng số, có dạng số nhiều và đi với a hoặc an ở số ít: a book, two books.
  Countable nouns can be counted with numbers, have a plural form, and take a or an in the singular: a book, two books.
- Danh từ không đếm được như water, milk, rice, money không có dạng số nhiều và không dùng a hoặc an. Đo bằng đơn vị: a glass of water.
  Uncountable nouns such as water, milk, rice and money have no plural and do not take a or an. Measure them with a unit: a glass of water.
- Many và how many đi với danh từ đếm được số nhiều. Much và how much đi với danh từ không đếm được. A lot of dùng được cho cả hai loại.
  Many and how many go with plural countable nouns. Much and how much go with uncountable nouns. A lot of works with both kinds.
- Some dùng trong câu khẳng định, any dùng trong câu phủ định và câu hỏi. Lỗi hay gặp: "much books", "two milks".
  Some is used in positive sentences, and any in negatives and questions. Common mistakes: "much books", "two milks".

Câu 4. Trình bày cách dùng đại từ bất định và giới từ chỉ nơi chốn in, on, at, next to, between, opposite.

Question 4. *Describe how to use indefinite pronouns and the prepositions of place in, on, at, next to, between and opposite.*

- Someone, something, somewhere dùng trong câu khẳng định. Anyone, anything, anywhere dùng trong câu phủ định và câu hỏi.
  Someone, something and somewhere are used in positive sentences. Anyone, anything and anywhere are used in negatives and questions.
- Nobody, nothing, nowhere đã mang nghĩa phủ định nên động từ giữ dạng khẳng định: "Nobody is here". Everyone, everything, everywhere nghĩa là tất cả.
  Nobody, nothing and nowhere already carry a negative meaning, so the verb stays positive: "Nobody is here". Everyone, everything and everywhere mean all.
- Các đại từ này đi với động từ ngôi thứ ba số ít: "Everyone is happy", "Someone has got my key".
  These pronouns take a third person singular verb: "Everyone is happy", "Someone has got my key."

- In nói bên trong một không gian, on nói trên bề mặt, at nói một điểm. Ví dụ: "in the box", "on the table", "at the door".
  In means inside a space, on means on a surface, and at means at a point. For example: "in the box", "on the table", "at the door".
- Next to là bên cạnh, between là ở giữa hai vật, opposite là đối diện: "The shop is opposite the bank".
  Next to means beside, between means in the middle of two things, and opposite means facing: "The shop is opposite the bank."

1.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *1.11. Multiple-choice questions*

1. Chọn từ điền vào chỗ trống: "That bag is not yours. It's ……." (Cái túi đó không phải của bạn. Nó là của tôi.)
Choose the word that fills the gap: "That bag is not yours. It's ……."

A. I
B. my
C. mine
D. me

2. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống để hỏi có sữa trong tủ lạnh không: "…… any milk in the fridge?" (Có chút sữa nào trong tủ lạnh không?). Từ "milk" nghĩa là sữa.
Choose the correct words to ask whether there is milk in the fridge: "…… any milk in the fridge?"

A. Is there
B. Has there
C. Have there
D. Are there

3. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống: "Tom …… got a sister." (Tom có một chị gái.)
Choose the correct word to fill the gap: "Tom …… got a sister."

A. has
B. having
C. is
D. have

4. Chọn từ đúng để hỏi lượng nước uống mỗi ngày: "How …… water do you drink a day?"
Choose the correct word to ask about the amount of water you drink: "How …… water do you drink a day?"

A. many
B. a
C. few
D. much

5. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống: "There isn't …… in the box." (Không có gì trong hộp.)
Choose the correct word to fill the gap: "There isn't …… in the box."

A. something
B. anything
C. nothing
D. everything

6. Chọn từ đúng: ngân hàng nằm ở giữa bưu điện và quán cà phê. "The bank is …… the post office and the café."
Choose the correct word: the bank stands in the middle of the post office and the café. "The bank is …… the post office and the café."

A. on
B. opposite
C. next
D. between

7. Chọn cách hỏi đúng: giáo viên của bạn đến từ Canada không? "…… your teacher from Canada?"
Choose the correct question: is your teacher from Canada? "…… your teacher from Canada?"

A. Has
B. Is
C. Are
D. Does

8. Chọn câu hỏi đúng cho nghĩa "Cô ấy đến từ đâu?"
Choose the correct question that means "Where does she come from?"

A. Where does she from?
B. Where she is from?
C. Where is she from?
D. Where from is she?

Chương 2. Giao tiếp mở đầu: chào hỏi, làm quen, giờ giấc và ngày tháng – *Chapter 2. Getting Started: Greetings, Introductions, Times and Dates*

Mục tiêu chương – *Chapter objectives*

- Chào hỏi, tự giới thiệu và giới thiệu người khác bằng tiếng Anh, chọn lời chào đúng theo thời điểm trong ngày và mức độ thân quen.
  Greet people, introduce yourself and introduce others in English, choosing the right greeting for the time of day and how well you know the person.
- Đọc và nói đúng số đếm, số thứ tự, số điện thoại, năm, giờ, thứ và ngày tháng bằng tiếng Anh.
  Read and say cardinal numbers, ordinal numbers, phone numbers, years, times, days and dates correctly in English.
- Dùng in, on, at với thời gian để hẹn gặp, giữ và kết thúc cuộc trò chuyện ngắn, và xin nhắc lại khi chưa nghe rõ.
  Use in, on and at with time expressions to arrange a meeting, keep and end a short conversation, and ask someone to repeat when you did not hear clearly.

2.1. Chào hỏi theo thời điểm trong ngày và mức độ thân quen – *2.1. Greeting People by Time of Day and Level of Formality*

Chào hỏi giống như gõ cửa trước khi vào nhà: câu đầu tiên quyết định cuộc nói chuyện bắt đầu thế nào. Tiếng Anh chọn lời chào theo hai điều: lúc nào trong ngày và bạn nói chuyện với ai. Nắm hai điều này là bạn chào đúng ở mọi tình huống thường gặp ở trường.
A greeting is like knocking before you enter a house: the first sentence sets the tone. English picks a greeting by two things: the time of day and the person you are talking to. Once you know both, you can greet anyone you meet at university.

Chọn lời chào theo thời điểm – *Choosing a greeting by time of day*

"Hello" dùng được ở mọi lúc và với mọi người, nên là lời chào an toàn nhất. "Hi" ngắn và thân mật hơn, hợp với bạn bè. Ba câu "Good morning", "Good afternoon", "Good evening" lịch sự hơn và đi theo giờ trong ngày.
"Hello" works at any time with anyone, so it is the safest greeting. "Hi" is shorter and friendlier, and fits with friends. "Good morning", "Good afternoon" and "Good evening" sound more polite and follow the clock.

Lời chào *Greeting*	**Dùng khi nào** *When to use it*
Good morning	Gặp nhau từ sáng đến khoảng 12 giờ trưa. *You meet someone from early morning until about noon.*

Lời chào *Greeting*	**Dùng khi nào** *When to use it*
Good afternoon	Gặp nhau từ trưa đến khoảng 5 hoặc 6 giờ chiều. *You meet someone from noon until about 5 or 6 p.m.*
Good evening	Gặp nhau từ chiều muộn đến hết buổi tối. *You meet someone from late afternoon through the evening.*
Hello	Mọi lúc, mọi người, cả lịch sự lẫn bình thường. *Any time, any person, polite or neutral.*
Hi	Mọi lúc, nhưng chỉ với bạn bè, người cùng tuổi. *Any time, but only with friends and people your age.*

Ranh giới giờ không cứng. Người bản ngữ cũng hơi khác nhau, nên bạn cứ theo mốc ở bảng là đủ an toàn.

The time limits are not strict. Native speakers vary a little, so the times in the table are a safe guide.

Hỏi thăm và đáp lại – *Asking and answering "How are you?"*

Sau lời chào, người ta thường hỏi thăm. Đây là phép lịch sự, người hỏi không chờ bạn kể bệnh tật hay chuyện buồn. Bạn trả lời ngắn rồi hỏi lại.

After the greeting, people usually ask how you are. It is a polite habit, not a request for your life story. Answer briefly, then ask back.

1. Nhìn đồng hồ để biết đang là sáng, chiều hay tối.
   Check the clock: is it morning, afternoon or evening?
2. Nhìn người đối diện. Với thầy cô, người lớn tuổi, người lạ thì chọn "Good morning/afternoon/evening". Với bạn thân thì "Hi" là đủ.
   Look at the person. For teachers, older people and strangers, use "Good morning/afternoon/evening". For close friends, "Hi" is enough.
3. Với người cần tôn trọng, thêm "Mr." hoặc "Ms." và họ, ví dụ "Good morning, Mr. Brown."
   For someone you must respect, add "Mr." or "Ms." and the family name, for example "Good morning, Mr. Brown."
4. Hỏi thăm: "How are you?" với người lịch sự, "How's it going?" với bạn bè.
   Ask: "How are you?" for polite situations, "How's it going?" for friends.
5. Đáp ngắn rồi hỏi lại: "Fine, thanks. And you?" Có thể thay "Fine" bằng "Great", "Very well", "Not bad" (tạm ổn), "So-so" (tàm tạm).
   Answer briefly and ask back: "Fine, thanks. And you?" You can replace "Fine" with "Great", "Very well", "Not bad" (okay) or "So-so" (average).

Chào tạm biệt – *Saying goodbye*

"Goodbye" lịch sự, dùng với thầy cô và người lớn. "Bye" và "See you later" (hẹn gặp lại) hợp với bạn bè. "Have a nice day" là lời chúc, thêm vào cuối câu cho ấm áp. Buổi tối, bạn đổi thành "Have a nice evening".

"Goodbye" is polite and suits teachers and older people. "Bye" and "See you later" fit friends. "Have a nice day" is a wish you add at the end to sound warm. In the evening, change it to "Have a nice evening".

Hai đoạn hội thoại mẫu – *Two model dialogues*

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hội thoại mẫu 1, sinh viên Linh gặp thầy giáo lúc 8 giờ sáng. Linh nói: "Chào buổi sáng, thầy Brown." Thầy đáp: "Chào buổi sáng, Linh. Em khỏe không?"
Model dialogue 1, a student, Linh, meets her teacher at 8 a.m. Linh: "Good morning, Mr. Brown." Teacher: "Good morning, Linh. How are you?"

VÍ DỤ / EXAMPLE – Linh đáp: "Em khỏe, cảm ơn thầy. Còn thầy ạ?" Thầy nói: "Thầy rất khỏe, cảm ơn. Hẹn mai gặp lại." Linh chào: "Tạm biệt thầy."
Linh: "I'm fine, thank you. And you?" Teacher: "Very well, thanks. See you tomorrow." Linh: "Goodbye, Mr. Brown."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hội thoại mẫu 2, Linh gặp bạn cùng phòng là Minh vào buổi sáng. Linh: "Chào Minh! Dạo này sao rồi?" Minh: "Cũng ổn, cảm ơn. Còn bạn?"
Model dialogue 2, Linh meets her roommate, Minh, in the morning. Linh: "Hi, Minh! How's it going?" Minh: "Not bad, thanks. How about you?"

VÍ DỤ / EXAMPLE – Linh: "Mình khá ổn. Mình đi thư viện đây." Minh: "Ừ, hẹn gặp lại nhé!" Linh: "Tạm biệt, chúc bạn một ngày tốt lành!"
Linh: "Pretty good. I'm going to the library." Minh: "OK. See you later!" Linh: "Bye! Have a nice day!"

Hai đoạn giống nhau về cấu trúc: chào, hỏi thăm, đáp, tạm biệt. Chỉ độ trang trọng khác nhau: thầy cô thì có "Mr.", "Goodbye"; bạn thì "Hi", "See you later".

Both dialogues have the same structure: greeting, asking, answering, goodbye. Only the formality changes: "Mr." and "Goodbye" for the teacher, "Hi" and "See you later" for the friend.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhiều bạn chào "Good night" khi vừa gặp nhau buổi tối. "Good night" chỉ dùng khi chia tay hoặc đi ngủ. Gặp nhau lúc 7 giờ tối, bạn nói "Good evening". Chia tay lúc 10 giờ đêm mới nói "Good night".
Many learners say "Good night" when they first meet someone in the evening. "Good night" is only for leaving or going to bed. At 7 p.m., say "Good evening". At 10 p.m., when you part, say "Good night".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chỉ trả lời "Fine" rồi im lặng nghe cụt lủn. Hãy thêm "thanks" và hỏi lại "And you?".
Answering only "Fine" and then going silent sounds abrupt. Add "thanks" and ask back with "And you?".

- Luyện nhanh: 8 giờ sáng, bạn gặp cô giáo. Đáp án: "Good morning, Ms. Green."
  Quick practice: you meet your teacher at 8 a.m. Answer: "Good morning, Ms. Green."

- 7 giờ tối, bạn gặp bạn cùng phòng vừa về. Đáp án: "Hi! How's it going?" hoặc "Good evening!"
  At 7 p.m., your roommate comes home. Answer: "Hi! How's it going?" or "Good evening!"
- 10 giờ đêm, bạn đi ngủ và nói với bạn cùng phòng. Đáp án: "Good night!"
  At 10 p.m., you go to bed and speak to your roommate. Answer: "Good night!"

2.2. Tự giới thiệu: tên, tuổi, quê quán, ngành học – *2.2. Introducing Yourself: Name, Age, Hometown and Major*

Tự giới thiệu là việc đầu tiên bạn làm khi gặp bạn học, thầy cô hay đối tác mới. Chỉ cần bốn thông tin: tên, tuổi, quê quán, ngành học. Mỗi thông tin ứng với một câu hỏi quen thuộc, và bạn trả lời bằng một mẫu câu ngắn.

Introducing yourself is the first thing you do when you meet a new classmate, teacher or partner. You only need four facts: name, age, hometown and major. Each fact matches one common question, and you answer with a short sentence pattern.

Bốn câu hỏi và cách trả lời – *Four questions and how to answer them*

"What's" là dạng viết gọn của "what is". "I'm" là dạng viết gọn của "I am". Khi nói chuyện, người bản ngữ gần như luôn dùng dạng gọn.

"What's" is the short form of "what is". "I'm" is the short form of "I am". In conversation, native speakers almost always use the short forms.

Câu hỏi *Question*	**Câu trả lời mẫu** *Sample answer*	**Cách nói khác** *Another way*
Tên bạn là gì? *What's your name?*	My name is Linh.	I'm Linh.
Bạn bao nhiêu tuổi? *How old are you?*	I'm nineteen.	I'm nineteen years old.
Bạn đến từ đâu? *Where are you from?*	I'm from Hai Phong.	I come from Hai Phong.
Bạn học ngành gì? *What do you study?*	I study Information Technology.	My major is Information Technology.

"Major" nghĩa là "ngành học chính". Câu "What's your major?" hỏi cùng một ý với "What do you study?".

'Major' means "the main subject you study at university". "What's your major?" asks the same thing as "What do you study?".

Cách trả lời từng câu – *How to answer each question*

1. Tên: nói "My name is" rồi đến tên bạn, hoặc gọn hơn "I'm" rồi tên. Muốn người nghe gọi bạn bằng tên ngắn, thêm "Please call me Ha."
   Name: say "My name is" followed by your name, or the shorter "I'm" plus your name. If you want people to use a short name, add "Please call me Ha."

2. Tuổi: nói "I'm" rồi đến số, ví dụ "I'm eighteen." Có thể thêm "years old" ở cuối cho đầy đủ.
   Age: say "I'm" plus the number, for example "I'm eighteen." You can add "years old" at the end for a fuller sentence.
3. Quê quán: nói "I'm from" rồi đến tên nơi bạn sinh ra hoặc lớn lên, ví dụ "I'm from Hai Phong."
   Hometown: say "I'm from" plus the place where you were born or grew up, for example "I'm from Hai Phong."
4. Ngành học: nói "I study" rồi đến tên ngành. Nếu muốn nói bạn là sinh viên năm nhất, thêm "I'm a first-year student."
   Major: say "I study" plus the name of your subject. To say you are in your first year, add "I'm a first-year student."

Đánh vần tên – *Spelling your name*

Khi người nghe chưa chắc cách viết tên bạn, họ hỏi "How do you spell your name?". Bạn đọc từng chữ cái theo tên tiếng Anh của nó. Chữ cái đứng đôi thì nói "double" trước chữ đó, ví dụ "double N" cho "NN".

When the listener is unsure how your name is written, they ask "How do you spell your name?". You say each letter by its English name. For a repeated letter, say "double" first, for example "double N" for "NN".

Cách nhớ nhanh là chia 26 chữ cái theo âm cuối giống nhau. Chữ Z đọc "zed" ở Anh và "zee" ở Mỹ.

A quick way to remember is to group the 26 letters by the sound they share. The letter Z is "zed" in British English and "zee" in American English.

Nhóm âm *Sound group*	**Các chữ cái** *Letters*
nghe như "ây" *sounds like "ay"*	A, H, J, K
nghe như "i" kéo dài *sounds like a long "ee"*	B, C, D, E, G, P, T, V
bắt đầu bằng âm "e" *starts with an "eh" sound*	F, L, M, N, S, X, Z
nghe như "ai" *sounds like "eye"*	I, Y
nghe như "u" kéo dài *sounds like a long "oo"*	Q, U, W
đứng riêng *stand alone*	O, R

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hỏi: "How do you spell your name?" Đáp: "It's M-I-N-H, A-N-H." Bạn đọc rõ từng chữ và dừng nhẹ giữa họ, tên đệm, tên.
Ask: "How do you spell your name?" Answer: "It's M-I-N-H, A-N-H." Say each letter clearly and pause briefly between the parts of your name.

Đoạn mẫu của một sinh viên năm nhất ở Hải Phòng – *Model paragraph from a first-year student in Hai Phong*

Đoạn mẫu: "Xin chào mọi người. Tên mình là Trần Minh Anh. Mình mười chín tuổi."
Hello, everyone. My name is Tran Minh Anh. I'm nineteen years old.

"Mình đến từ Hải Phòng, một thành phố cảng ở miền Bắc Việt Nam. Mình là sinh viên năm nhất. Mình học ngành Công nghệ thông tin."
I'm from Hai Phong, a port city in the north of Vietnam. I'm a first-year student. I study Information Technology.

"Mình muốn trở thành kỹ sư phần mềm. Rất vui được gặp các bạn."
I want to be a software engineer. Nice to meet you.

Chỗ hay sai – *Common mistakes*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết "I am 19 years" là thiếu chữ "old". Nói "I am 19 years old" hoặc gọn "I am 19". Tiếng Anh dùng "to be" với tuổi, không dùng "have".
Writing "I am 19 years" leaves out "old". Say "I am 19 years old" or simply "I am 19". English uses "to be" with age, not "have".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết "My name's is Linh" là thừa một động từ. "'s" đã là "is", nên chỉ nói "My name's Linh" hoặc "My name is Linh".
Writing "My name's is Linh" has one verb too many. The "'s" already means "is", so say "My name's Linh" or "My name is Linh".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Bỏ động từ "am" khi nói quê quán, như "I from Hai Phong". Câu đúng là "I'm from Hai Phong".
Dropping "am" when talking about your hometown, as in "I from Hai Phong". The correct sentence is "I'm from Hai Phong".

Tự kiểm tra – *Quick check*

- Sửa câu: "My name's is Hoa." Đáp án: "My name's Hoa." (Tên mình là Hoa.)
  Correct the sentence: "My name's is Hoa." Answer: "My name's Hoa."
- Điền từ: "…… do you study?" Đáp án: What. Câu hỏi này hỏi về ngành học, nên dùng "what".
  Fill in the blank: "…… do you study?" Answer: What, because the question asks about your subject.
- Điền từ: "Where …… you from?" Đáp án: are, vì đi với "you" thì dùng "are". Nghĩa: "Bạn đến từ đâu?"
  Fill in the blank: "Where …… you from?" Answer: are, because "are" goes with "you".

2.3. Giới thiệu người khác và đáp lời khi được giới thiệu – *2.3. Introducing Other People and Responding*

Khi giới thiệu người khác, bạn đóng vai người "bắc cầu": hai người chưa biết nhau, bạn nói tên và vài thông tin để họ bắt chuyện được. Giống như bạn dắt một người bạn đến chào ông bà hàng xóm, nói ngắn gọn "đây là ai". Tiếng Anh có hai mẫu câu chính, một thân mật và một trang trọng hơn.

When you introduce someone, you act as a bridge between two people who have not met. You say their names and a little information so they can start talking. English has two main patterns: one casual and one a bit more formal.

Hai mẫu câu giới thiệu – *Two patterns for introducing people*

Mẫu thân mật dùng "This is..." (đây là...). Mẫu trang trọng hơn dùng "I'd like you to meet..." (tôi muốn bạn gặp...). "I'd" là cách viết rút gọn của "I would". Dùng mẫu thứ hai khi giới thiệu với người lớn tuổi hơn, cấp trên hoặc khách.

The casual pattern is "This is...". The more formal pattern is "I'd like you to meet...". "I'd" is short for "I would". Use the second one with older people, a boss or a guest.

Tình huống *Situation*	**Mẫu câu** *Pattern*	**Ví dụ** *Example*
bạn bè cùng tuổi *friends of the same age*	This is + tên *This is + name*	This is Nam.
người lớn, cấp trên, khách *older people, a boss, a guest*	I'd like you to meet + tên *I'd like you to meet + name*	I'd like you to meet Ms Hoa.

Sau tên, bạn nên thêm một thông tin ngắn để hai người có chuyện nói: nghề, ngành học hoặc quan hệ với bạn.

After the name, add one short fact so the two people have something to talk about: a job, a major, or how you know the person.

Đáp lời khi được giới thiệu – *Responding when you are introduced*

Cách đáp quen thuộc nhất là "Nice to meet you." (rất vui được gặp bạn). Người kia đáp lại bằng "Nice to meet you too." (tôi cũng rất vui được gặp bạn). Từ "too" nghĩa là "cũng". Hai bên thường bắt tay và mỉm cười.

The most common reply is "Nice to meet you." The other person answers "Nice to meet you too." The word 'too' means "cũng". People usually shake hands and smile.

> **MẸO / TIP –** Có thể nói thêm "Pleased to meet you." (hân hạnh được gặp), nghe lịch sự hơn một chút. Đừng chỉ im lặng gật đầu, vì người nước ngoài sẽ thấy hơi lạnh.
> *You can also say "Pleased to meet you.", which sounds slightly more polite. Do not just nod in silence, as it can feel cold to English speakers.*

Mr, Mrs, Ms và cách gọi tên – *Mr, Mrs, Ms and how to address people*

Mr (đọc "mis-tơ") dùng cho nam. Mrs dùng cho phụ nữ đã kết hôn. Ms (đọc "mì-z") dùng cho phụ nữ nói chung, không cần biết đã kết hôn hay chưa. Khi không chắc, bạn chọn Ms.

'Mr' is for men. 'Mrs' is for married women. 'Ms' is for women in general, married or not. When you are unsure, choose Ms.

> **PHẢI THUỘC / MEMORISE –** Mr, Mrs, Ms luôn đi với HỌ (surname), không đi với tên riêng. Ví dụ đúng: "Mr Brown", "Ms Taylor".
> *Mr, Mrs and Ms are used with the SURNAME, not the first name. Correct: "Mr Brown", "Ms Taylor".*

First name là tên gọi, đứng trước. Surname (còn gọi family name hay last name) là họ, đứng sau. Trong tiếng Anh, tên đầy đủ viết theo thứ tự: first name rồi surname. Khi điền biểu mẫu, ô "First name" ghi tên gọi, ô "Surname" ghi họ.

The first name is the given name and comes first. The surname (also called family name or last name) comes last. In English, a full name is written as first name, then surname. On a form, "First name" is the given name and "Surname" is the family name.

Tên đầy đủ *Full name*	**First name**	**Surname**	**Cách gọi lịch sự** *Polite form*
Nguyễn Văn Nam *Nguyen Van Nam*	Nam	Nguyen	Mr Nguyen
Trần Thu Hà *Tran Thu Ha*	Ha	Tran	Ms Tran

> **LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE –** Người Việt hay gọi theo thói quen trong nước: "Mr Nam" hay "Ms Ha", tức là Mr/Ms kèm tên riêng. Cách này sai trong tiếng Anh vì Mr/Ms phải đi với họ. Hãy nói "Mr Nguyen", "Ms Tran". Nếu không rõ họ, chỉ gọi "Nam" hoặc hỏi người kia muốn được gọi thế nào.
> *Vietnamese speakers often say "Mr Nam" or "Ms Ha", using Mr/Ms with the first name. This is wrong in English, because Mr/Ms go with the surname. Say "Mr Nguyen" and "Ms Tran". If you do not know the surname, just use "Nam" or ask how the person prefers to be called.*

Cách làm: giới thiệu một người – *How to do it: introducing one person*

1. Nhìn vào người lớn tuổi hoặc cấp cao hơn trước, nói tên người đó rồi mới nói người còn lại.
   Look at the older or more senior person first and name that person first.
2. Chọn mẫu câu: "This is..." nếu thân mật, "I'd like you to meet..." nếu trang trọng.
   Choose the pattern: "This is..." if casual, "I'd like you to meet..." if formal.
3. Thêm họ nếu dùng Mr/Ms, và một thông tin ngắn về người được giới thiệu.
   Add the surname if you use Mr/Ms, and one short fact about the person.
4. Chờ hai người chào nhau, rồi nói thêm một câu mở đầu chuyện.
   Wait for the two people to greet each other, then add one line to start the conversation.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Tình huống: Linh dẫn bạn cùng lớp là Nam đến gặp chị Tran, trưởng phòng ở nơi thực tập. Linh nói: "Chị Tran, em muốn giới thiệu bạn Nam, bạn học cùng lớp với em. Nam cũng sẽ thực tập ở đây."
Situation: Linh takes her classmate Nam to meet Ms Tran, the head of the department at the internship. Linh says: "Ms Tran, I'd like you to meet Nam. He is my classmate, and he will also do his internship here."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Nam bắt tay và nói: "Nice to meet you, Ms Tran." Chị Tran đáp: "Nice to meet you too, Nam. Welcome to our team." Nghĩa là: "Rất vui được gặp chị." và "Chị cũng rất vui được gặp em. Chào mừng em đến với nhóm."
Nam shakes hands and says: "Nice to meet you, Ms Tran." Ms Tran replies: "Nice to meet you too, Nam. Welcome to our team."

Trong ví dụ, Linh nói tên người cấp cao trước, dùng mẫu trang trọng, và Nam gọi "Ms Tran" bằng họ. Nam không nói "Ms Ha" hay "Mr Nam".
In the example, Linh names the senior person first and uses the formal pattern, and Nam calls her "Ms Tran" by her surname. He does not say "Ms" with a first name.

- Tự kiểm tra: điền Mr hay Ms: "I'd like you to meet …… Brown" (Brown là ông, nam). Đáp án: Mr, vì Brown là nam và Mr đi với họ.
  Quick check: fill in Mr or Ms: "I'd like you to meet …… Brown" (Brown is a man). Answer: Mr, because Brown is male and Mr goes with the surname.
- Tự kiểm tra: tên "Lê Minh Anh" thì surname là gì? Đáp án: Le, vì họ đứng đầu trong tên Việt. Cách gọi lịch sự: Ms Le (nếu là nữ).
  Quick check: in the name "Le Minh Anh", what is the surname? Answer: Le, because the family name comes first in Vietnamese names. Polite form: Ms Le (if female).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Khi điền biểu mẫu tiếng Anh, nhiều bạn ghi tên Việt đúng thứ tự cũ vào ô "First name", ví dụ ghi "Nguyen" vào First name. Hãy ghi Minh Anh vào First name và Le vào Surname.
On English forms, many people write the Vietnamese family name in "First name", for example "Nguyen". Write Minh Anh in First name and Le in Surname.

2.4. Giữ và kết thúc cuộc trò chuyện ngắn, xin nhắc lại khi chưa nghe rõ – *2.4. Keeping a Short Conversation Going, Ending It and Asking for Repetition*

Một cuộc trò chuyện ngắn giống trò chuyền bóng: bạn đón câu hỏi, đáp lại, rồi chuyền câu hỏi sang người kia. Nếu chỉ đáp "Yes" hoặc "No" rồi im lặng, bóng rơi xuống đất. Mục này dạy ba việc: giữ cuộc nói chuyện, xin nhắc lại khi chưa nghe rõ và chào kết thúc lịch sự.
A short conversation is like passing a ball: you catch a question, answer it, then pass a question back. If you only say "Yes" or "No" and go quiet, the ball drops. You will learn three skills: keeping a chat going, asking someone to repeat, and saying goodbye politely.

Giữ cuộc trò chuyện đi tiếp – *Keeping the conversation going*

1. Trả lời đúng câu hỏi, rồi thêm một chi tiết nhỏ. Được hỏi "Do you like music?" thì đáp "Yes, I do. I like pop music." thay vì chỉ "Yes."
   Answer the question, then add one small detail. If someone asks "Do you like music?", say "Yes, I do. I like pop music." instead of just "Yes."
2. Hỏi lại người kia bằng "And you?" hoặc "What about you?". Câu đầu ngắn và thân mật, câu sau đầy đủ hơn. Cả hai dùng được sau hầu hết câu trả lời.
   Ask the other person back with "And you?" or "What about you?". The first is short and casual, the second is a little fuller. Both work after almost any answer.
3. Phản ứng với điều người kia nói bằng một tiếng ngắn như "Really?", "Me too." hoặc "That sounds nice." Nhờ vậy người kia biết bạn đang nghe.
   React to what the other person says with a short phrase such as "Really?", "Me too." or "That sounds nice." This shows you are listening.
4. Khi hết chuyện, đổi sang chủ đề an toàn: thời tiết hoặc việc học. Ai cũng có gì đó để nói về hai chủ đề này.
   When you run out of things to say, switch to a safe topic: the weather or studies. Everyone has something to say about both.

- Về thời tiết: "Nice weather today, isn't it?" (Hôm nay trời đẹp nhỉ?), "It's really hot today." (Hôm nay nóng quá.), "I hope it doesn't rain." (Mong là trời không mưa.)
  Weather: "Nice weather today, isn't it?", "It's really hot today.", "I hope it doesn't rain."
- Về việc học: "What's your major?" (Bạn học ngành gì?), "How is your English class?" (Lớp tiếng Anh của bạn thế nào?), "Which year are you in?" (Bạn học năm mấy?)
  Studies: "What's your major?", "How is your English class?", "Which year are you in?"

Xin nhắc lại khi chưa nghe rõ – *Asking someone to repeat*

Nghe không kịp là chuyện bình thường, kể cả với người học lâu năm. Đừng gật đầu cho qua. Hãy xin nhắc lại, người kia sẽ thấy bạn lịch sự chứ không thấy bạn kém. Chọn câu theo điều bạn cần: nghe lại hay nghe chậm hơn.

Missing a word is normal, even for experienced learners. Do not nod and hope for the best. Ask for a repeat, and the other person will find you polite, not weak. Pick the phrase that matches what you need: another try, or a slower pace.

Bạn cần gì *What you need*	**Câu nên nói** *What to say*	**Mức độ** *Tone*
Nghe lại nhanh, thân mật *A quick repeat, casual*	Sorry?	Ngắn, dùng với bạn bè *Short, fine with friends*
Nghe lại lịch sự *A polite repeat*	Could you say that again?	Dùng được với cả thầy cô *Fine with teachers too*
Nói chậm hơn *A slower pace*	Could you speak more slowly?	Dùng khi người kia nói nhanh *Use when the speaker is fast*

VÍ DỤ / EXAMPLE – Bạn hỏi tên ngành của một người mới quen nhưng nghe không kịp. Người kia nói nhanh, bạn xin nói chậm. Bạn nói: "Sorry? Could you speak more slowly, please?" nghĩa là "Xin lỗi? Bạn nói chậm hơn được không?"
You ask a new friend about their major but miss the answer. They speak fast, so you ask for a slower pace. You say: "Sorry? Could you speak more slowly, please?"

Kết thúc cuộc trò chuyện lịch sự – *Ending the conversation politely*

1. Báo hiệu sắp đi bằng một lý do ngắn: "I have to go to class now." (Mình phải đi học đây.)
   Signal you are leaving with a short reason: "I have to go to class now."
2. Nói một câu dễ chịu về cuộc gặp: "It was nice talking to you." (Nói chuyện với bạn vui lắm.)
   Say something warm about the chat: "It was nice talking to you."
3. Chào tạm biệt: "See you later." (Hẹn gặp lại.), "See you on Monday." (Hẹn thứ Hai gặp.) hoặc "Take care." (Giữ gìn sức khỏe nhé.)
   Say goodbye: "See you later.", "See you on Monday." or "Take care."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hội thoại mẫu ở buổi sinh hoạt câu lạc bộ tiếng Anh. Nam gặp Mai và bắt chuyện: "Hi, I'm Nam. Is this your first meeting?" nghĩa là "Chào, mình là Nam. Đây là buổi đầu của bạn à?"
Model dialogue at an English club meeting. Nam meets Mai and starts a chat: "Hi, I'm Nam. Is this your first meeting?"

VÍ DỤ / EXAMPLE – Mai đáp và hỏi lại: "Yes, it is. I'm Mai. What about you?" nghĩa là "Vâng. Mình là Mai. Còn bạn?" Nam đáp: "I came last week. I study tourism." nghĩa là "Mình đến tuần trước rồi. Mình học du lịch."
Mai answers and asks back: "Yes, it is. I'm Mai. What about you?" Nam replies: "I came last week. I study tourism."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Mai nghe chưa rõ và xin nhắc lại: "Sorry? Could you say that again?" nghĩa là "Xin lỗi? Bạn nói lại được không?" Nam nói chậm hơn: "I study tourism." nghĩa là "Mình học du lịch."
Mai did not catch it and asks for a repeat: "Sorry? Could you say that again?" Nam repeats more slowly: "I study tourism."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hai bạn nói về thời tiết rồi chia tay. Mai nói: "It's hot today, isn't it?" nghĩa là "Hôm nay nóng nhỉ?" Nam đáp: "Yes, very. Well, I have to go now. It was nice talking to you." nghĩa là "Ừ, rất nóng. Thôi, mình phải đi đây. Nói chuyện với bạn vui lắm." Mai chào: "You too. See you next week!" nghĩa là "Mình cũng vậy. Hẹn tuần sau gặp!"
The two talk about the weather, then part. Mai says: "It's hot today, isn't it?" Nam answers: "Yes, very. Well, I have to go now. It was nice talking to you." Mai says: "You too. See you next week!"

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Bỏ đi mà không nói gì, hoặc chỉ nói "Bye" cụt lủn, nghe lạnh. Hãy thêm lý do và một câu dễ chịu. Một lỗi khác: xin nhắc lại bằng "What?", nghe cộc. Dùng "Sorry?" hoặc "Could you say that again?".
Walking away without a word, or saying a flat "Bye", sounds cold. Add a reason and a warm line.

Another slip: asking for a repeat with "What?", which sounds rude. Use "Sorry?" or "Could you say that again?".

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Ba câu xin nhắc lại: "Sorry?", "Could you say that again?", "Could you speak more slowly?". Hai câu hỏi ngược: "And you?", "What about you?". Câu kết thúc: "It was nice talking to you. See you later."
Three repeat requests: "Sorry?", "Could you say that again?", "Could you speak more slowly?". Two questions back: "And you?", "What about you?". Closing line: "It was nice talking to you. See you later."

2.5. Số đếm, số thứ tự và cách đọc số điện thoại, năm – *2.5. Cardinal and Ordinal Numbers, Phone Numbers and Years*

Số đếm trả lời câu hỏi "bao nhiêu": giá tiền, tuổi, số phòng. Số thứ tự cho biết vị trí, như tầng thứ ba hay ngày mùng năm. Bạn cần cả hai khi hẹn gặp, ghi ngày hoặc đọc số điện thoại.

Cardinal numbers answer "how many": prices, ages, room numbers. Ordinal numbers give a position, such as the third floor or the fifth of May. You need both to arrange a meeting, write a date or read out a phone number.

Số đếm từ 0 đến 1000 – *Cardinal numbers from 0 to 1,000*

Từ 1 đến 12 là các từ riêng, bạn phải thuộc: one, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten, eleven, twelve. Từ 13 đến 19 thêm "-teen" vào sau số gốc, như fourteen, sixteen, seventeen. Các chục tròn thêm "-ty": twenty, thirty, forty, fifty, sixty, seventy, eighty, ninety.

The numbers 1 to 12 are separate words, so learn them by heart: one, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten, eleven, twelve. For 13 to 19, add "-teen" to the base number: fourteen, sixteen, seventeen. The round tens end in "-ty": twenty, thirty, forty, fifty, sixty, seventy, eighty, ninety.

Số 13 và số 30 rất dễ nhầm vì nghe gần giống nhau. Hãy nghe trọng âm, tức âm được đọc mạnh và kéo dài hơn. Ở "thirteen", âm cuối "-teen" mạnh và dài. Ở "thirty", âm đầu mạnh còn "-ty" nhẹ và ngắn. Quy tắc này đúng cho mọi cặp như fourteen và forty, fifteen và fifty.

The numbers 13 and 30 are easy to mix up because they sound alike. Listen for stress, which means the syllable you say louder and longer. In "thirteen", the last syllable "-teen" is strong and long. In "thirty", the first syllable is strong and "-ty" is weak and short. The same rule works for fourteen and forty, fifteen and fifty, and so on.

Số *Number*	**Cách đọc** *How to say it*	**Âm đọc mạnh** *Stressed part*
13	thirteen	âm cuối *-teen*
30	thirty	âm đầu *thir-*

Số *Number*	**Cách đọc** *How to say it*	**Âm đọc mạnh** *Stressed part*
15	fifteen	âm cuối *-teen*
50	fifty	âm đầu *fif-*

Số hai chữ số lớn hơn 20 đọc chục trước, đơn vị sau, nối bằng gạch ngang: twenty-one, forty-five, ninety-nine. Số 100 là "one hundred", 1000 là "one thousand". Sau số đứng trước, "hundred" và "thousand" không thêm s: "three hundred", không phải "three hundreds".

For numbers above 20, say the tens first and the units second, joined by a hyphen: twenty-one, forty-five, ninety-nine. 100 is "one hundred" and 1,000 is "one thousand". After another number, "hundred" and "thousand" take no s: "three hundred", not "three hundreds".

Số lớn đọc từ trái sang phải. Tiếng Anh dùng dấu phẩy ngăn hàng nghìn, ngược với dấu chấm trong tiếng Việt. Người Anh thêm "and" sau hàng trăm, người Mỹ thường bỏ.

Read big numbers from left to right. English uses a comma to separate thousands, where Vietnamese uses a dot. British speakers add "and" after the hundreds, while Americans often leave it out.

> **VÍ DỤ / EXAMPLE –** Số 2,350 đọc là "two thousand, three hundred and fifty". Số 614 đọc là "six hundred and fourteen".
> *2,350 is read "two thousand, three hundred and fifty". 614 is read "six hundred and fourteen".*

Số thứ tự và quy tắc -th – *Ordinal numbers and the -th rule*

Ba số đầu có dạng riêng: first, second, third. Từ số 4 trở đi, thêm "-th" vào số đếm: fourth, sixth, tenth, hundredth. Số tận cùng "-y" đổi thành "-ieth": twenty thành twentieth.

The first three ordinals are irregular: first, second, third. From 4 onwards, add "-th" to the cardinal number: fourth, sixth, tenth, hundredth. A number ending in "-y" changes to "-ieth": twenty becomes twentieth.

> **PHẢI THUỘC / MEMORISE –** Bốn số đổi chính tả: five thành fifth, eight thành eighth, nine thành ninth, twelve thành twelfth. Số ghép chỉ đổi từ cuối: twenty-first, thirty-second, forty-third.
> *Four ordinals change their spelling: five becomes fifth, eight becomes eighth, nine becomes ninth, twelve becomes twelfth. In compound numbers only the last word changes: twenty-first, thirty-second, forty-third.*

Khi viết tắt, gắn hai chữ cuối vào số: 1st, 2nd, 3rd, 4th, 21st, 22nd, 23rd. Riêng 11, 12, 13 luôn là 11th, 12th, 13th.

In short form, attach the last two letters to the digit: 1st, 2nd, 3rd, 4th, 21st, 22nd, 23rd. The numbers 11, 12 and 13 are always 11th, 12th and 13th.

Số điện thoại và năm – *Phone numbers and years*

1. Đọc từng chữ số một, không gộp thành chục hay trăm. Số 0 đọc là "oh" hoặc "zero".
   Read the digits one by one. Never combine them into tens or hundreds. Say 0 as "oh" or "zero".
2. Chia số thành nhóm hai hoặc ba chữ số và ngừng một nhịp giữa các nhóm.
   Split the number into groups of two or three digits and pause briefly between groups.
3. Hai chữ số giống nhau liền nhau có thể đọc "double", như "double five". Cách này phổ biến ở Anh.
   Two identical digits in a row can be said as "double", as in "double five". This is common in Britain.

> **VÍ DỤ / EXAMPLE –** Số 098 765 4321 đọc là "zero nine eight, seven six five, four three two one".
> *098 765 4321 is read "zero nine eight, seven six five, four three two one".*

Năm đọc thành hai cặp hai chữ số. Năm 1995 là "nineteen ninety-five", năm 1850 là "eighteen fifty", năm 1906 là "nineteen oh six". Năm 2000 là "two thousand". Năm 2025 đọc "twenty twenty-five", hoặc "two thousand and twenty-five".

Read a year as two pairs of digits. 1995 is "nineteen ninety-five", 1850 is "eighteen fifty" and 1906 is "nineteen oh six". The year 2000 is "two thousand". The year 2025 is read "twenty twenty-five", or "two thousand and twenty-five".

Bài nghe điền số có lời giải – *Listening gap-fill with answers*

Bạn nghe đoạn sau và điền số vào chỗ trống. Lời đọc: "The room is on the thirteenth floor. It costs thirty dollars. Call me on oh nine one, two three four, five six seven. I was born in nineteen ninety-eight." Câu điền: tầng ……, giá …… đô la, số điện thoại ……, năm sinh …….

Listen and fill in the numbers. The speaker says: "The room is on the thirteenth floor. It costs thirty dollars. Call me on oh nine one, two three four, five six seven. I was born in nineteen ninety-eight." The gaps: floor ……, price …… dollars, phone ……, birth year …….

Lời giải: tầng 13 vì "thirteenth" là số thứ tự của 13. Giá 30 vì "thirty" mạnh ở âm đầu. Số điện thoại 091 234 567, đọc từng chữ số. Năm sinh 1998, tách thành "nineteen" và "ninety-eight".

Answers: floor 13, because "thirteenth" is the ordinal of 13. Price 30, because "thirty" is stressed on the first syllable. Phone 091 234 567, written digit by digit. Birth year 1998, split into "nineteen" and "ninety-eight".

> **LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE –** Nhiều bạn viết sai "twelveth", "fiveth", "nineth", "eigth". Dạng đúng là twelfth, fifth, ninth, eighth. Lỗi hay gặp khác: nói "three hundreds", và đọc 2025 thành "twenty hundred twenty-five".
> *Many learners write "twelveth", "fiveth", "nineth" and "eigth". The correct forms are twelfth, fifth, ninth, eighth. Other common mistakes are saying "three hundreds" and reading 2025 as "twenty hundred twenty-five".*

2.6. Hỏi và nói giờ – *2.6. Asking and Telling the Time*

Hỏi giờ là việc bạn làm mỗi ngày: hẹn bạn, bắt xe, vào lớp. Có hai câu hỏi quen thuộc: "What time is it?" và "What's the time?". Cả hai đều nghĩa là "Mấy giờ rồi?". Câu trả lời thường mở bằng "It's ...".

Asking the time is an everyday job: meeting a friend, catching a bus, getting to class. Two common questions do it: "What time is it?" and "What's the time?". Both mean "Mấy giờ rồi?". The answer usually starts with "It's ...".

Hai cách nói giờ – *Two ways to say the time*

Cách thứ nhất là đọc kiểu số, giống đọc số điện thoại: đọc giờ rồi đọc phút. 7:15 đọc là "seven fifteen", 7:45 là "seven forty-five". Phút từ 01 đến 09 thêm "oh": 7:05 là "seven oh five". Cách này dễ nhất, và dùng được cho mọi giờ.

The first way is the number style: say the hour, then the minutes. 7:15 is "seven fifteen" and 7:45 is "seven forty-five". Minutes 01 to 09 take "oh": 7:05 is "seven oh five". It is the easiest style and works for any time.

Cách thứ hai là kiểu past/to, nghe tự nhiên khi nói chuyện. "Past" nghĩa là "qua", dùng khi kim phút chưa qua nửa vòng (từ phút 1 đến 30). "To" nghĩa là "kém", dùng khi kim phút đã qua nửa vòng (từ phút 31 đến 59). Khi đó bạn đếm số phút còn thiếu để tới giờ kế tiếp.

The second way is the past/to style, which sounds natural in conversation. 'past' means "qua" and is used for minutes 1 to 30. 'to' means "kém" and is used for minutes 31 to 59. Then you count the minutes missing before the next hour.

Có ba mốc đặc biệt. 15 phút là "a quarter" (một phần tư giờ). 30 phút là "half" (một nửa). Giờ chẵn thêm "o'clock": "seven o'clock". Chỉ giờ chẵn mới dùng "o'clock".

Three times have special names. Fifteen minutes is "a quarter" (một phần tư giờ). Thirty minutes is "half" (một nửa). A full hour takes "o'clock": "seven o'clock". Only exact hours use "o'clock".

Giờ trên đồng hồ *Time on the clock*	**Kiểu số** *Number style*	**Kiểu past/to** *Past/to style*
7:00	seven o'clock	seven o'clock
7:05	seven oh five	five past seven
7:15	seven fifteen	a quarter past seven
7:30	seven thirty	half past seven
7:45	seven forty-five	a quarter to eight
7:50	seven fifty	ten to eight

Sáng, chiều, trưa, nửa đêm – *Morning, afternoon, noon, midnight*

"A.m." là các giờ từ nửa đêm đến trưa. "P.m." là các giờ từ trưa đến nửa đêm. Hai chữ này viết sau số: 7:15 a.m. là bảy giờ mười lăm sáng, 7:15 p.m. là bảy giờ mười lăm tối. 12 giờ trưa là "noon", 12 giờ đêm là "midnight".

'a.m.' covers the hours from midnight to noon. 'p.m.' covers the hours from noon to midnight. Both go after the number: 7:15 a.m. is early morning, 7:15 p.m. is evening. Twelve in the daytime is "noon" and twelve at night is "midnight".

Cách đọc một mặt đồng hồ – *How to read a clock face*

1. Nhìn kim ngắn để biết giờ. Kim ngắn chỉ gần số nào thì đó là giờ, nhưng nếu đã qua nửa vòng, hãy xem nó đang gần số kế tiếp.
   Look at the short hand for the hour. It points at or near the hour number; after half past, it sits close to the next number.
2. Nhìn kim dài để biết phút. Mỗi số trên đồng hồ ứng với 5 phút: số 3 là 15, số 6 là 30, số 9 là 45.
   Look at the long hand for the minutes. Each number on the clock stands for 5 minutes: 3 is 15, 6 is 30, 9 is 45.
3. Kim dài ở nửa bên phải (số 12 đến số 6) thì dùng "past". Ở nửa bên trái thì dùng "to" và đọc giờ kế tiếp.
   If the long hand is on the right side (12 to 6), use "past". On the left side, use "to" and name the next hour.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Kim ngắn gần số 4, kim dài chỉ số 9. Kim dài ở bên trái nên dùng "to". Số 9 là 45 phút, còn thiếu 15 phút nữa tới năm giờ. Đáp án: "It's a quarter to five." (4:45)
The short hand is near 4 and the long hand points at 9. The long hand is on the left, so use "to". Nine means 45 minutes, so 15 minutes are missing before five. Answer: "It's a quarter to five." (4:45)

Đọc lịch tàu xe – *Reading a timetable*

Lịch tàu xe thường ghi giờ kiểu 24 giờ, như 18:40. Muốn đổi, bạn lấy 18 trừ 12 được 6, rồi thêm p.m. Vậy 18:40 là 6:40 p.m. Ví dụ: xe buýt đi Đà Nẵng rời bến lúc 06:50 và đến nơi lúc 11:20.

Timetables often use the 24-hour style, like 18:40. To convert, subtract 12 from 18 to get 6, then add p.m. So 18:40 is 6:40 p.m. Take a bus to Da Nang that leaves at 06:50 and arrives at 11:20.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hỏi: "What time does the bus leave?" Đáp: "It leaves at ten to seven in the morning." Hỏi: "What time does it arrive?" Đáp: "It arrives at twenty past eleven." Còn tàu 18:40 thì đáp: "The train leaves at twenty to seven p.m."
Question: "What time does the bus leave?" Answer: "It leaves at ten to seven in the morning." Question: "What time does it arrive?" Answer: "It arrives at twenty past eleven." For the 18:40 train: "The train leaves at twenty to seven p.m."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm "a quarter to" với "a quarter past". "Past" là đã qua giờ đó, "to" là sắp tới giờ kế tiếp. 8:15 là "a quarter past eight". 8:45 là "a quarter to nine", không phải "a quarter to eight". Sau "to" luôn là giờ tiếp theo.
Mixing up "a quarter to" and "a quarter past". 'past' means the hour has gone by; 'to' means the next hour is coming. 8:15 is "a quarter past eight". 8:45 is "a quarter to nine", not "a quarter to eight". After 'to' always comes the next hour.